VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 105/2020/TT-BTC

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2020

THÔNG TƯ
Hướng dẫn về đăng ký thuế

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ các Luật về thuế, phí, lệ phí, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về đăng ký thuế.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết về đối tượng đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 30 Luật Quản lý thuế; cấu trúc mã số thuế; hồ sơ, thủ tục, mẫu biểu đăng ký thuế (bao gồm đăng ký thuế lần đầu; cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế; thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế; thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh; chấm dứt hiệu lực

mã số thuế; khôi phục mã số thuế; đăng ký thuế đối với trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp, tổ chức) theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 30, Điều 31, 34, 36, 37, 38, 39, 40 Luật Quản lý thuế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng quy định tại Thông tư này bao gồm: Người nộp thuế; cơ quan quản lý thuế; công chức quản lý thuế; cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan theo quy định tại Điều 2 Luật Quản lý thuế.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Đơn vị chủ quản" là người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc.

2. "Đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, hợp tác xã" là chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã.

3. "Địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã" được thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã.

4. "Đơn vị phụ thuộc của tổ chức kinh tế, tổ chức khác" là chi nhánh, văn phòng đại diện, nơi cụ thể khác tiến hành hoạt động, kinh doanh của tổ chức.

5. "Địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh" là cửa hàng, cửa hiệu hoặc nơi cụ thể khác tiến hành hoạt động, kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

6. "Hợp đồng dầu khí" là hợp đồng, hiệp định tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí.

7. "Cơ quan chi trả thu nhập" là tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập từ tiền lương, tiền công đăng ký thuế cho người lao động và người phụ thuộc của người lao động.

8. "Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế" là một cấu phần của Hệ thống ứng dụng quản lý thuế tập trung do Tổng cục Thuế xây dựng, quản lý, sử dụng thống nhất trong toàn ngành thuế để thực hiện công tác quản lý thuế về đăng ký thuế.

9. "Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã" là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký

hợp tác xã của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã theo quy định tại pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã.

Điều 4. Đối tượng đăng ký thuế

1. Đối tượng đăng ký thuế bao gồm:

a) Người nộp thuế thuộc đối tượng thực hiện đăng ký thuế thông qua cơ chế một cửa liên thông theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 30 Luật Quản lý thuế.

b) Người nộp thuế thuộc đối tượng thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 30 Luật Quản lý thuế.

2. Người nộp thuế thuộc đối tượng thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế, bao gồm:

a) Doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực bảo hiểm, kế toán, kiểm toán, luật sư, công chứng hoặc các lĩnh vực chuyên ngành khác không phải đăng ký doanh nghiệp qua cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật chuyên ngành (sau đây gọi là Tổ chức kinh tế).

b) Đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế của lực lượng vũ trang, tổ chức kinh tế của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, xã hội, xã hội - nghề nghiệp hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật nhưng không phải đăng ký doanh nghiệp qua cơ quan đăng ký kinh doanh; tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu; văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam; tổ hợp tác được thành lập và tổ chức hoạt động theo quy định của Bộ Luật Dân sự (sau đây gọi là Tổ chức kinh tế).

c) Tổ chức được thành lập bởi cơ quan có thẩm quyền không có hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Tổ chức khác).

d) Tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của nước ngoài mua hàng hóa, dịch vụ có thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo; các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với đối tượng

hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao; Chủ dự án ODA thuộc diện được hoàn thuế giá trị gia tăng, Văn phòng đại diện nhà tài trợ dự án ODA, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định quản lý chương trình, dự án ODA không hoàn lại (sau đây gọi là Tổ chức khác).

đ) Tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân tại Việt Nam, cá nhân nước ngoài hành nghề độc lập kinh doanh tại Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam có thu nhập phát sinh tại Việt Nam hoặc có phát sinh nghĩa vụ thuế tại Việt Nam (sau đây gọi là Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài).

e) Nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác với tổ chức, cá nhân ở Việt Nam (sau đây gọi là Nhà cung cấp ở nước ngoài).

g) Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức kinh tế, tổ chức khác và cá nhân có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho người nộp thuế khác phải kê khai và xác định nghĩa vụ thuế riêng so với nghĩa vụ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế (trừ cơ quan chi trả thu nhập khi khấu trừ, nộp thay thuế thu nhập cá nhân); Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức, cá nhân được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền có trách nhiệm kê khai, khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài (sau đây gọi là Tổ chức, cá nhân khấu trừ nộp thay). Tổ chức chi trả thu nhập khi khấu trừ, nộp thay thuế TNCN sử dụng mã số thuế đã cấp để khai, nộp thuế thu nhập cá nhân khấu trừ, nộp thay.

h) Người điều hành, công ty điều hành chung, doanh nghiệp liên doanh, tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn, nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí.

i) Hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, bao gồm cả cá nhân của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu (sau đây gọi là Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh).

k) Cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân (trừ cá nhân kinh doanh).

l) Cá nhân là người phụ thuộc theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

m) Tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu.

n) Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khác có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

Điều 5. Cấu trúc mã số thuế

1. Cấu trúc mã số thuế

$$N_1N_2\ N_3N_4N_5N_6N_7N_8N_9\ N_{10}\ -\ N_{11}N_{12}N_{13}$$

Trong đó:

- Hai chữ số đầu N_1N_2 là số phân khoảng của mã số thuế.

- Bảy chữ số $N_3N_4N_5N_6N_7N_8N_9$ được quy định theo một cấu trúc xác định, tăng dần trong khoảng từ 0000001 đến 9999999.

- Chữ số N_{10} là chữ số kiểm tra.

- Ba chữ số $N_{11}N_{12}N_{13}$ là các số thứ tự từ 001 đến 999.

- Dấu gạch ngang (-) là ký tự để phân tách nhóm 10 chữ số đầu và nhóm 3 chữ số cuối.

2. Mã số doanh nghiệp, mã số hợp tác xã, mã số đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, hợp tác xã được cấp theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã là mã số thuế.

3. Phân loại cấu trúc mã số thuế

a) Mã số thuế 10 chữ số được sử dụng cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức có tư cách pháp nhân hoặc tổ chức không có tư cách pháp nhân nhưng trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế; đại diện hộ gia đình, hộ kinh doanh và cá nhân khác (sau đây gọi là đơn vị độc lập).

b) Mã số thuế 13 chữ số và dấu gạch ngang (-) dùng để phân tách giữa 10 số đầu và 3 số cuối được sử dụng cho đơn vị phụ thuộc và các đối tượng khác.

c) Người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác theo quy định tại Điểm a, b, c, d, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này có đầy đủ tư cách pháp nhân hoặc không có tư cách pháp nhân nhưng trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế và tự chịu trách nhiệm về toàn bộ nghĩa vụ thuế trước pháp luật được cấp mã số thuế 10 chữ số; các đơn vị phụ thuộc được thành lập theo quy định của pháp luật của người nộp thuế nêu trên nếu phát sinh nghĩa vụ thuế và trực tiếp khai thuế, nộp thuế được cấp mã số thuế 13 chữ số.

d) Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 4 Thông tư này đăng ký nộp thuế nhà thầu trực tiếp với cơ quan thuế thì được cấp mã số thuế 10 chữ số theo từng hợp đồng.

Trường hợp nhà thầu nước ngoài liên danh với các tổ chức kinh tế Việt Nam để tiến hành kinh doanh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng thầu và các bên tham gia liên danh thành lập ra Ban Điều hành liên danh, Ban Điều hành liên danh thực hiện hạch toán kế toán, có tài khoản tại ngân hàng, chịu trách nhiệm phát hành hóa đơn; hoặc tổ chức kinh tế tại Việt Nam tham gia liên danh chịu trách nhiệm hạch toán chung và chia lợi nhuận cho các bên tham gia liên danh thì được cấp mã số thuế 10 chữ số để kê khai, nộp thuế cho hợp đồng thầu.

Trường hợp nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài có văn phòng tại Việt Nam đã được bên Việt Nam kê khai, khấu trừ nộp thuế thay về thuế nhà thầu thì nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài được cấp một mã số thuế 10 chữ số để kê khai tất cả các nghĩa vụ thuế khác (trừ thuế nhà thầu) tại Việt Nam và cung cấp mã số thuế cho bên Việt Nam.

đ) Nhà cung cấp ở nước ngoài theo quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 4 Thông tư này chưa có mã số thuế tại Việt Nam khi đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế được cấp mã số thuế 10 chữ số. Nhà cung cấp ở nước ngoài sử dụng mã số thuế đã được cấp để trực tiếp kê khai, nộp thuế hoặc cung cấp mã số thuế cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền hoặc cung cấp cho ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế và kê khai vào Bảng kê về khấu trừ thuế của nhà cung cấp ở nước ngoài tại Việt Nam.

e) Tổ chức, cá nhân khấu trừ, nộp thay theo quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều 4 Thông tư này được cấp mã số thuế 10 chữ số (sau đây gọi là mã số thuế nộp thay) để kê khai, nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài, nhà cung cấp ở nước ngoài, tổ chức và cá nhân có hợp đồng hoặc văn bản hợp tác kinh doanh. Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 4 Thông tư này được bên Việt Nam kê khai, nộp thay thuế nhà thầu thì được cấp mã số thuế 13 số theo mã số thuế nộp thay của bên Việt Nam để thực hiện xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế nhà thầu tại Việt Nam.

Khi người nộp thuế thay đổi thông tin đăng ký thuế, tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn, chấm dứt hiệu lực mã số thuế và khôi phục mã số thuế theo quy định đối với mã số thuế của người nộp thuế thì mã số thuế nộp thay được cơ quan thuế cập nhật tương ứng theo thông tin, trạng thái mã số thuế của người nộp thuế. Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ theo quy định tại Chương II Thông tư này đối với mã số thuế nộp thay.

g) Người điều hành, công ty điều hành chung, doanh nghiệp liên doanh, tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần lãi dầu, khí được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn theo quy định tại Điểm h Khoản 2 Điều 4 Thông tư này được cấp mã số thuế 10 chữ số theo từng hợp đồng dầu khí hoặc văn bản thỏa thuận hoặc giấy tờ tương đương khác. Nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí được cấp mã số thuế 13 chữ số theo mã số thuế 10 số của từng hợp đồng dầu khí để thực hiện nghĩa vụ thuế riêng theo hợp đồng dầu khí (bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí). Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí được cấp mã số thuế 13 chữ số theo mã số thuế 10 số của từng hợp đồng dầu khí để kê khai, nộp thuế đối với phần lãi được chia theo từng hợp đồng dầu khí.

h) Người nộp thuế là hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và cá nhân khác theo quy định tại Điểm i, k, l, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này được cấp mã số thuế 10 chữ số cho người đại diện hộ gia đình, người đại diện hộ kinh

doanh, cá nhân và cấp mã số thuế 13 chữ số cho các địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

i) Tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điểm m Khoản 2 Điều 4 Thông tư này có một hoặc nhiều hợp đồng ủy nhiệm thu với một cơ quan thuế thì được cấp một mã số thuế nộp thay để nộp khoản tiền đã thu của người nộp thuế vào ngân sách nhà nước.

Điều 6. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế

1. Hồ sơ của người nộp thuế

Hồ sơ đăng ký thuế gồm hồ sơ đăng ký thuế lần đầu; hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế; thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn; hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế; hồ sơ khôi phục mã số thuế được tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 41 Luật Quản lý thuế.

2. Tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế

a) Đối với hồ sơ bằng giấy:

Công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế nộp trực tiếp tại cơ quan thuế. Công chức thuế viết phiếu hẹn ngày trả kết quả đối với hồ sơ thuộc diện cơ quan thuế phải trả kết quả cho người nộp thuế, thời hạn xử lý hồ sơ đối với từng loại hồ sơ đã tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế gửi bằng đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi sổ văn thư của cơ quan thuế.

Công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

b) Đối với hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Việc tiếp nhận hồ sơ được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

3. Tiếp nhận quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

a) Đối với quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác bằng giấy:

Công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi ngày nhận vào quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác đã tiếp nhận.

Trường hợp quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác gửi bằng đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận vào quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác đã tiếp nhận và ghi sổ văn thư của cơ quan thuế.

b) Đối với quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác bằng điện tử: Việc tiếp nhận quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bằng điện tử được thực hiện theo quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực tài chính, thuế.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
ĐĂNG KÝ THUẾ LẦN ĐẦU

Điều 7. Địa điểm nộp và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu

Địa điểm nộp và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 31; Khoản 2, Khoản 3 Điều 32 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Đối với người nộp thuế là tổ chức quy định tại Điểm a, b, c, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này

a) Tổ chức kinh tế và các đơn vị phụ thuộc (trừ tổ hợp tác) quy định tại Điểm a, b Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi đặt trụ sở.

a.1) Hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức là đơn vị độc lập, đơn vị chủ quản gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê góp vốn của tổ chức, cá nhân mẫu số 06-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Quyết định thành lập, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật của nước có chung biên giới (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

a.2) Hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị phụ thuộc gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị phụ thuộc, hoặc Quyết định thành lập, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật của nước có chung biên giới (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

b) Tổ chức khác và các đơn vị phụ thuộc theo quy định tại Điểm c, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập; tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức do cơ quan cấp huyện ra quyết định thành lập và nơi tổ hợp tác đóng trụ sở.

b.1) Hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức là đơn vị độc lập, đơn vị chủ quản gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao không yêu cầu chứng thực Quyết định thành lập, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

b.2) Hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị phụ thuộc gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao không yêu cầu chứng thực Quyết định thành lập, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Đối với người nộp thuế theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 4 Thông tư này (trừ cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam quy định tại Khoản 3 Điều này) nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sở hoặc nơi cá nhân có địa chỉ thường trú tại Việt Nam. Hồ sơ đăng ký thuế gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với người nộp thuế là cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sở. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 06-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Giấy xác nhận của Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao.

4. Đối với người nộp thuế là nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 4 Thông tư này trực tiếp kê khai, nộp thuế nhà thầu hoặc các nghĩa vụ thuế khác trừ thuế nhà thầu do bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay theo quy định của pháp luật về quản lý thuế (như: thuế thu nhập cá nhân, lệ phí môn bài...) nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi đặt trụ sở. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao Giấy xác nhận đăng ký văn phòng Điều hành; hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có).

5. Đối với người nộp thuế là nhà cung cấp ở nước ngoài quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 4 Thông tư này thực hiện nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu đến cơ

quan thuế theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

6. Đối với người nộp thuế là tổ chức, cá nhân khấu trừ nộp thay và tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu quy định tại Điểm g, m Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế như sau:

a) Tổ chức, cá nhân khấu trừ nộp thay cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê các hợp đồng nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế thông qua Bên Việt Nam mẫu số 04.1-ĐK-TCT-BK.

b) Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức được giao quản lý hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức nhưng không thành lập pháp nhân riêng nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao hợp đồng hoặc văn bản hợp tác kinh doanh.

c) Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức, cá nhân được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Hồ sơ đăng ký thuế gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan thuế ký hợp đồng ủy nhiệm thu. Hồ sơ đăng ký thuế gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Đối với người nộp thuế quy định tại Điểm h Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Cục Thuế nơi đặt trụ sở.

a) Hồ sơ đăng ký thuế của người điều hành, công ty điều hành chung và doanh nghiệp liên doanh, tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần lãi được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn (sau đây gọi chung là người điều hành) gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư, hoặc Giấy phép đầu tư.

b) Hồ sơ đăng ký thuế của nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí (bao gồm cả nhà thầu nhận phần lãi được chia) gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Hồ sơ đăng ký thuế đối với Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Đối với người nộp thuế là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định tại Điểm i Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi đặt địa điểm kinh doanh.

a) Hồ sơ đăng ký thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này hoặc hồ sơ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

- Bảng kê cửa hàng, cửa hiệu phụ thuộc mẫu số 03-ĐK-TCT-BK01 ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (nếu có);

- Bản sao Thẻ căn cước công dân hoặc bản sao Giấy chứng minh nhân dân còn hiệu lực đối với cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam; bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực đối với cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài hoặc cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài.

b) Hồ sơ đăng ký thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu, gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê cửa hàng, cửa hiệu phụ thuộc mẫu số 03-ĐK-TCT-BK01 ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có);

- Bản sao các giấy tờ theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 218/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn chính sách và quản lý thuế đối với thương nhân thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong Khu kinh tế cửa khẩu theo Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

9. Đối với người nộp thuế là cá nhân quy định tại Điểm k, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

a) Cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân thông qua cơ quan chi trả thu nhập và có ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế thì người nộp thuế nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan chi trả thu nhập. Trường hợp nộp thuế thu nhập cá nhân tại nhiều cơ quan chi trả thu nhập trong cùng một kỳ nộp thuế, cá nhân chỉ ủy quyền đăng ký thuế tại một cơ quan chi trả thu nhập để được cơ quan thuế cấp mã số thuế. Cá nhân thông báo mã số thuế của mình với các cơ quan chi trả thu nhập khác để sử dụng vào việc kê khai, nộp thuế.

Hồ sơ đăng ký thuế của cá nhân gồm: văn bản ủy quyền và một trong các giấy tờ của cá nhân (bản sao Thẻ căn cước công dân hoặc bản sao Giấy chứng minh nhân dân còn hiệu lực đối với cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam; bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực đối với cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài).

Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp thông tin đăng ký thuế của cá nhân vào tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập.

b) Cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân không qua cơ quan chi trả thu nhập hoặc không ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế thì người nộp thuế nộp hồ sơ đăng ký thuế cho cơ quan thuế như sau:

b.1) Tại Cục Thuế nơi cá nhân làm việc đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam chi trả nhưng tổ chức này chưa thực hiện khấu trừ thuế. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao Thẻ căn cước công dân hoặc bản sao Giấy chứng minh nhân dân còn hiệu lực đối với cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam; bản sao Hộ chiếu còn

hiệu lực đối với cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài.

b.2) Tại Cục Thuế nơi phát sinh công việc tại Việt Nam đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài.

Hồ sơ đăng ký thuế như quy định tại Điểm b.1 Khoản này, đồng thời bổ sung bản sao văn bản bổ nhiệm của Tổ chức sử dụng lao động trong trường hợp cá nhân người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân được cử sang Việt Nam làm việc nhưng nhận thu nhập tại nước ngoài.

b.3) Tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi cá nhân có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước đối với cá nhân đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế (cá nhân có nghĩa vụ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp chưa có mã số thuế; cá nhân có hoạt động chuyển nhượng bất động sản chưa có mã số thuế; cá nhân có phát sinh nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước đối với các khoản thu phát sinh không thường xuyên gồm: lệ phí trước bạ, chuyển nhượng vốn và các khoản thu phát sinh không thường xuyên khác chưa có mã số thuế).

Hồ sơ đăng ký thuế lần đầu là hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Trường hợp hồ sơ khai thuế chưa có bản sao các giấy tờ còn hiệu lực của cá nhân (bao gồm: Thẻ căn cước công dân hoặc Giấy chứng minh nhân dân đối với cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam; Hộ chiếu đối với cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài) thì người nộp thuế phải gửi kèm một trong các loại giấy tờ này cùng với hồ sơ khai thuế.

Trường hợp cơ quan thuế và cơ quan quản lý nhà nước đã thực hiện liên thông thì cơ quan thuế căn cứ vào Phiếu chuyển thông tin của cơ quan quản lý nhà nước gửi đến nếu không có hồ sơ khai thuế.

b.4) Tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi cá nhân cư trú (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú) đối với những trường hợp khác. Hồ sơ đăng ký thuế như quy định tại Điểm b.1 Khoản này.

10. Đối với người phụ thuộc theo quy định tại Điểm l Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu như sau:

a) Trường hợp cá nhân có ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế cho người phụ thuộc thì nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan chi trả thu nhập.

Hồ sơ đăng ký thuế của người phụ thuộc gồm: Văn bản ủy quyền và giấy tờ của người phụ thuộc (bản sao Thẻ căn cước công dân hoặc bản sao Giấy chứng minh nhân dân còn hiệu lực đối với người phụ thuộc có quốc tịch Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên; bản sao Giấy khai sinh hoặc bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực đối với người phụ thuộc có quốc tịch Việt Nam dưới 14 tuổi; bản sao Hộ chiếu đối với người phụ thuộc là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài).

Cơ quan chi trả thu nhập tổng hợp và gửi Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập.

b) Trường hợp cá nhân không ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế cho người phụ thuộc, nộp hồ sơ đăng ký thuế cho cơ quan thuế tương ứng theo quy định tại Khoản 9 Điều này. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao Thẻ căn cước công dân hoặc bản sao Giấy chứng minh nhân dân còn hiệu lực đối với người phụ thuộc có quốc tịch Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên; bản sao Giấy khai sinh hoặc Hộ chiếu còn hiệu lực đối với người phụ thuộc có quốc tịch Việt Nam dưới 14 tuổi; bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực đối với người phụ thuộc là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài.

Trường hợp cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân đã nộp hồ sơ đăng ký người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh trước thời điểm Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính có hiệu lực nhưng chưa đăng ký thuế cho người phụ thuộc thì nộp hồ sơ đăng ký thuế nêu tại Khoản này để được cấp mã số thuế cho người phụ thuộc.

Điều 8. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế

Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế được cấp cho người nộp thuế theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký thuế dành cho tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

"Giấy chứng nhận đăng ký thuế" mẫu số 10-MST ban hành kèm theo Thông tư này được cơ quan thuế cấp cho tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều này.

2. Giấy chứng nhận đăng ký thuế dành cho cá nhân

a) "Giấy chứng nhận đăng ký thuế dành cho cá nhân" mẫu số 12-MST ban hành kèm theo Thông tư này được cơ quan thuế cấp cho cá nhân nộp hồ sơ đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định tại Điểm b.1, b.2, b.4, b.5 Khoản 9 Điều 7 Thông tư này.

b) "Thông báo mã số thuế cá nhân" mẫu số 14-MST ban hành kèm theo Thông tư này được cơ quan thuế thông báo cho cơ quan chi trả thu nhập thực hiện đăng ký thuế theo quy định tại Điểm a Khoản 9 Điều 7 Thông tư này.

Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo mã số thuế hoặc lý do chưa được cấp mã số thuế cho từng cá nhân để điều chỉnh, bổ sung thông tin của cá nhân. Cơ quan chi trả thu nhập nộp lại hồ sơ đăng ký thuế cho cơ quan thuế để được cấp mã số thuế cho cá nhân theo quy định.

c) Cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập hoặc cá nhân đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế theo quy định tại Điểm a và Điểm b.3 Khoản 9 Điều 7 Thông tư này có Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế dành cho cá nhân mẫu số 32/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này gửi đến cơ quan thuế đã cấp mã số thuế thì cơ quan thuế thực hiện cấp "Giấy chứng nhận đăng ký thuế dành cho cá nhân", trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này.

3. Thông báo mã số thuế người phụ thuộc

a) "Thông báo mã số thuế người phụ thuộc" mẫu số 21-MST ban hành kèm theo Thông tư này được cơ quan thuế cấp cho cá nhân trực tiếp đăng ký thuế cho người phụ thuộc theo quy định tại Điểm b Khoản 10 Điều 7 Thông tư này.

b) "Thông báo mã số thuế của người phụ thuộc ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập" mẫu số 22-MST ban hành kèm theo Thông tư này được cơ

quan thuế thông báo cho cơ quan chi trả thu nhập thực hiện đăng ký thuế cho người phụ thuộc theo quy định tại Điểm a Khoản 10 Điều 7 Thông tư này.

Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo mã số thuế hoặc lý do chưa được cấp mã số thuế cho từng cá nhân để điều chỉnh, bổ sung thông tin của người phụ thuộc. Cơ quan chi trả thu nhập nộp lại hồ sơ đăng ký thuế cho cơ quan thuế để được cấp mã số thuế cho người phụ thuộc theo quy định.

4. Thông báo mã số thuế

"Thông báo mã số thuế" mẫu số 11-MST ban hành kèm theo Thông tư này được cơ quan thuế cấp cho tổ chức, cá nhân sau:

a) Tổ chức, cá nhân đăng ký thuế để khấu trừ thuế và nộp thuế thay theo quy định tại Khoản 6 Điều 7 Thông tư này.

b) Cá nhân thực hiện đăng ký thuế qua hồ sơ khai thuế theo quy định tại Điểm b.3 Khoản 9 Điều 7 Thông tư này. Trường hợp cơ quan thuế thực hiện tính thuế và ban hành Thông báo nộp tiền theo quy định của pháp luật về quản lý thuế thì mã số thuế được cấp ghi trên Thông báo nộp tiền.

5. Cơ quan thuế thực hiện xử lý hồ sơ đăng ký thuế lần đầu và trả kết quả là Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế cho người nộp thuế chậm nhất không quá 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế.

Điều 9. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế

Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế được cấp lại theo quy định tại Khoản 3 Điều 34 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Trường hợp bị mất, rách, nát, cháy Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Giấy chứng nhận đăng ký thuế dành cho cá nhân, Thông báo mã số thuế, Thông báo mã số thuế người phụ thuộc, người nộp thuế gửi Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Thông báo mã số thuế mẫu số 13-MST ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

2. Cơ quan thuế thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Giấy chứng nhận đăng ký thuế dành cho cá nhân, Thông báo mã số thuế, Thông báo mã số thuế người phụ thuộc trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Mục 2
THAY ĐỔI THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ

Điều 10. Địa điểm nộp và hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế

Địa điểm nộp và hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Thay đổi thông tin đăng ký thuế nhưng không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp

a) Người nộp thuế theo quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, e, h, i, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp như sau:

a.1) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định tại Điểm a, b, c, đ, h, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này, gồm:

- Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị phụ thuộc, hoặc Quyết định thành lập, hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp nếu thông tin trên các Giấy tờ này có thay đổi.

a.2) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 4 Thông tư này, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

a.3) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế của nhà cung cấp ở nước ngoài quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 4 Thông tư này thực hiện theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

a.4) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại Điểm i Khoản 2 Điều 4 Thông tư này, gồm:

- Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này hoặc Hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh nếu thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh có thay đổi;

- Bản sao Thẻ căn cước công dân hoặc bản sao Giấy chứng minh nhân dân còn hiệu lực đối với cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam; bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực đối với cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài và người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài nếu thông tin trên các Giấy tờ này có thay đổi.

b) Người nộp thuế là nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí quy định tại Điểm h Điều 4 Thông tư này khi chuyển nhượng phần vốn góp trong tổ chức kinh tế hoặc chuyển nhượng một phần quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí, nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế tại Cục Thuế nơi người điều hành đặt trụ sở.

Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay đổi thông tin đăng ký thuế làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp

a) Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh khi có thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác hoặc thay đổi địa chỉ trụ sở sang địa bàn cấp huyện khác nhưng cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp (cơ quan thuế nơi chuyển đi) để thực hiện các thủ tục về thuế trước khi đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã.

Hồ sơ nộp tại cơ quan thuế nơi chuyển đi, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

Sau khi nhận được Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này của cơ quan thuế nơi chuyển đi, doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở tại cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã.

b) Người nộp thuế thuộc diện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, h, i, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi có thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác hoặc thay đổi địa chỉ trụ sở sang địa bàn cấp huyện khác nhưng cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện như sau:

b.1) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đi

Người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp (cơ quan thuế nơi chuyển đi). Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế cụ thể như sau:

- Đối với người nộp thuế theo quy định tại Điểm a, b, c, đ, h, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này, gồm:

+ Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

+ Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp địa chỉ trên các Giấy tờ này có thay đổi.

- Đối với người nộp thuế theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 4 Thông tư này, gồm: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này.

- Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại Điểm i Khoản 2 Điều 4 Thông tư này, gồm:

+ Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này hoặc hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

+ Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo địa chỉ mới (nếu có);

+ Bản sao Thẻ căn cước công dân hoặc bản sao Giấy chứng minh nhân dân còn hiệu lực đối với cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam; bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực đối với cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài trong trường hợp thông tin đăng ký thuế trên các Giấy tờ này có thay đổi.

b.2) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đến

b.2.1) Người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi chuyển đến trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan

thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này. Cụ thể:

- Người nộp thuế theo quy định tại Điểm a, b, d, đ, h, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ tại Cục Thuế nơi đặt trụ sở mới.

- Người nộp thuế là tổ hợp tác theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi đặt trụ sở mới.

- Người nộp thuế theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ tại Cục Thuế nơi người nộp thuế đóng trụ sở (tổ chức do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập); tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi tổ chức đóng trụ sở (tổ chức do cơ quan cấp huyện ra quyết định thành lập).

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại Điểm i Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ tại Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi có địa chỉ mới của địa điểm kinh doanh.

b.2.2) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế, gồm:

- Văn bản đăng ký chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến mẫu số 30/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp địa chỉ trên các Giấy tờ này có thay đổi.

3. Người nộp thuế là cá nhân quy định tại Điểm k, l, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này có thay đổi thông tin đăng ký thuế của bản thân và người phụ thuộc (bao gồm cả trường hợp thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp) nộp hồ sơ cho cơ quan chi trả thu nhập hoặc Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi cá nhân đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú (trường hợp cá nhân không làm việc tại cơ quan chi trả thu nhập) như sau:

a) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với trường hợp nộp qua cơ quan chi trả thu nhập, gồm: Văn bản ủy quyền (đối với trường hợp chưa có văn bản ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập trước đó) và bản sao các giấy tờ có thay đổi thông tin liên quan đến đăng ký thuế của cá nhân hoặc người phụ thuộc.

Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp thông tin thay đổi của cá nhân hoặc người phụ thuộc vào Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TH-TCT hoặc mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập.

b) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với trường hợp nộp trực tiếp tại cơ quan thuế, gồm:

- Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao Thẻ căn cước công dân hoặc bản sao Giấy chứng minh nhân dân còn hiệu lực đối với người phụ thuộc là người có quốc tịch Việt Nam; bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực đối với người phụ thuộc là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài trong trường hợp thông tin đăng ký thuế trên các Giấy tờ này có thay đổi.

Điều 11. Xử lý hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế và trả kết quả

Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế được xử lý theo quy định tại Điều 41 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Người nộp thuế thay đổi các thông tin đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 10 Thông tư này

a) Trường hợp thay đổi thông tin không có trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế:

Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

b) Trường hợp thay đổi thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế:

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế; đồng thời, ban hành Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế đã cập nhật thông tin thay đổi.

2. Người nộp thuế thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư này

a) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đi:

Người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Trong thời hạn chậm nhất không quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế công bố biên bản, kết luận kiểm tra (đối với hồ sơ thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế), 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế (đối với hồ sơ thuộc diện không phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế), cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế gửi cho người nộp thuế.

Người nộp thuế chuyển địa điểm hoạt động kinh doanh tại trụ sở chính, nếu tiếp tục có hoạt động kinh doanh khác địa bàn cấp tỉnh với địa bàn nơi đóng trụ sở chính và có nghĩa vụ khai thuế, nộp thuế với cơ quan thuế quản lý trên địa bàn cấp tỉnh đó theo quy định của pháp luật quản lý thuế (cơ quan thuế quản lý khoản thu) thì không phải thực hiện chuyển nghĩa vụ thuế theo quy định tại điểm a.1 Khoản này.

b) Tại cơ quan thuế nơi chuyển đến:

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế. Đồng thời, ban hành Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế đã cập nhật thông tin thay đổi gửi cho người nộp thuế.

3. Xử lý đối với người nộp thuế đã hoàn thành chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi chuyển đi nhưng không nộp hồ sơ thay đổi địa chỉ trụ sở tại cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã (đối với người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh) hoặc tại cơ quan thuế nơi chuyển đến (đối với người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế)

a) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này, nếu người nộp thuế không thực hiện chuyển địa điểm thì phải có Văn bản đăng ký hủy chuyển địa điểm mẫu số 31/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan thuế nơi chuyển đi. Cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc xác nhận người nộp thuế hủy chuyển địa điểm mẫu số 36/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này, gửi người nộp thuế trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của người nộp thuế.

b) Sau 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư này, nếu người nộp thuế không nộp hồ sơ cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã hoặc cơ quan thuế nơi chuyển đến và người nộp thuế không có văn bản đề nghị hủy chuyển địa điểm theo quy định tại điểm a Khoản này gửi cơ quan thuế nơi chuyển đi thì cơ quan thuế nơi chuyển đến ban hành Thông báo giải trình, bổ sung thông tin tài liệu mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ gửi người nộp thuế.

c) Sau 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đến ban hành Thông báo theo quy định tại điểm b Khoản này gửi người nộp thuế nhưng người nộp thuế không nộp Văn bản đăng ký hủy chuyển địa điểm mẫu số 31/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này hoặc không nộp hồ sơ thay đổi địa chỉ trụ sở, cơ quan thuế nơi chuyển đến ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 16/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này, chuyển trạng thái "Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký" và công khai thông tin trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

Mục 3
TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH

Điều 12. Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn

Khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn, người nộp thuế thực hiện thông báo theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế, Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và các quy định sau đây:

1. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh thực hiện gửi Thông báo mẫu số 23/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo thời hạn quy định tại Điểm c Khoản 1, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

2. Sau khi cơ quan thuế đã ban hành Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, doanh nghiệp, hợp tác xã được cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã chấp thuận tạm ngừng kinh doanh nhưng còn nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, có hành vi vi phạm pháp luật quản lý thuế, hóa đơn trước thời điểm không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thì người nộp thuế phải hoàn thành nghĩa vụ thuế, hóa đơn còn thiếu, chấp hành các quyết định, thông báo của cơ quan quản lý thuế theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 13. Xử lý Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn

Việc xử lý Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của người nộp thuế; xử lý Văn bản chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế; Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Đối với Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của người nộp thuế:

Cơ quan thuế thực hiện xử lý hồ sơ và ban hành Thông báo chấp thuận/hoặc không chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh mẫu số 27/TB-ĐKT, Thông báo về việc tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo đơn vị chủ quản mẫu số 33/TB-ĐKT (nếu có), Thông báo về việc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn theo đơn vị chủ quản mẫu số 34/TB-ĐKT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế theo quy định.

2. Đối với văn bản chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

Cơ quan thuế cập nhật thông tin tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh của người nộp thuế vào hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

Mục 4
CHẤM DỨT HIỆU LỰC MÃ SỐ THUẾ

Điều 14. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế

1. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế là văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này theo quy định tại Điều 38, Điều 39 Luật Quản lý thuế và các giấy tờ khác như sau:

a) Đối với tổ chức kinh tế, tổ chức khác theo quy định tại điểm a, b, c, d, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này

a.1) Đối với đơn vị chủ quản, hồ sơ là một trong các giấy tờ sau: Bản sao quyết định giải thể, bản sao quyết định chia, bản sao hợp đồng hợp nhất, bản sao hợp đồng sáp nhập, bản sao quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ quan có thẩm quyền, bản sao thông báo chấm dứt hoạt động, bản sao quyết định chuyển đổi.

Trường hợp đơn vị chủ quản có các đơn vị phụ thuộc đã được cấp mã số thuế 13 chữ số thì đơn vị chủ quản phải có văn bản thông báo chấm dứt hoạt động gửi cho các đơn vị phụ thuộc để yêu cầu đơn vị phụ thuộc thực hiện thủ

tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý đơn vị phụ thuộc trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản.

Trường hợp đơn vị phụ thuộc chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành thì đơn vị chủ quản có văn bản cam kết chịu trách nhiệm kế thừa toàn bộ khoản nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc gửi cơ quan thuế quản lý đơn vị phụ thuộc và tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc với cơ quan thuế quản lý các nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc sau khi mã số thuế của đơn vị phụ thuộc đã chấm dứt hiệu lực.

a.2) Đối với đơn vị phụ thuộc, hồ sơ là một trong các giấy tờ sau: Bản sao quyết định hoặc thông báo chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc, bản sao quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với đơn vị phụ thuộc của cơ quan có thẩm quyền.

b) Đối với nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí; nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài theo quy định tại điểm đ, h Khoản 2 Điều 4 Thông tư này (trừ nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài được cấp mã số thuế theo quy định tại Điểm e Khoản 3 Điều 5 Thông tư này), hồ sơ là: Bản sao bản thanh lý hợp đồng, hoặc bản sao văn bản về việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tham gia hợp đồng dầu khí đối với nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí.

c) Đối với hộ kinh doanh; cá nhân kinh doanh; địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại điểm i Khoản 2 Điều 4 Thông tư này, hồ sơ là: Bản sao quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (nếu có).

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp và hợp tác xã trước khi nộp hồ sơ để chấm dứt hoạt động doanh nghiệp, hợp tác xã do bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất hoặc chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp tại cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã phải nộp hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp để thực hiện các thủ tục về thuế, hoàn thành nghĩa vụ thuế theo thời hạn quy định tại Luật Doanh nghiệp (đối với doanh

nghiệp) và các pháp luật khác có liên quan. Trường hợp Luật Doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan không quy định thời hạn người nộp thuế phải nộp hồ sơ đến cơ quan thuế thì người nộp thuế nộp hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định chia, hợp đồng sáp nhập, hợp đồng hợp nhất, quyết định hoặc thông báo của doanh nghiệp, hợp tác xã về chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, hoặc quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện.

3. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh là Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này và các giấy tờ khác như sau:

a) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất là một trong các giấy tờ sau: Bản sao quyết định chia, bản sao hợp đồng hợp nhất, bản sao hợp đồng sáp nhập.

b) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp và hợp tác xã là một trong các giấy tờ sau: Bản sao quyết định hoặc thông báo của doanh nghiệp, hợp tác xã về chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện; bản sao quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quyết định, thông báo, giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với từng trường hợp cụ thể như sau:

a) Quyết định giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã; Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã do chia, hợp nhất, sáp nhập; hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã; Thông báo giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã; Thông báo chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã do chia, hợp nhất, sáp nhập; Thông báo chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã của cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã.

b) Quyết định, Thông báo thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Văn bản tương đương của cơ quan cấp phép.

c) Quyết định Tuyên bố phá sản của Tòa án.

d) Các giấy tờ liên quan của cơ quan có thẩm quyền xác nhận cá nhân đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự (Giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo tử theo quy định của pháp luật về hộ tịch, hoặc quyết định của tòa án tuyên bố một người là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự).

đ) Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

Điều 15. Các nghĩa vụ người nộp thuế phải hoàn thành trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế

1. Đối với người nộp thuế theo quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, m, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này:

- Người nộp thuế nộp Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo quy định của pháp luật về hóa đơn;

- Người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có) theo quy định tại Điều 43, 44, 47, 60, 67, 68, 70, 71 Luật Quản lý thuế với cơ quan quản lý thuế;

- Trường hợp đơn vị chủ quản có các đơn vị phụ thuộc thì toàn bộ các đơn vị phụ thuộc phải hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản.

2. Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại Điểm i Khoản 2 Điều 4 Thông tư này:

- Người nộp thuế nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo quy định của pháp luật về hóa đơn nếu có sử dụng hóa đơn;

- Người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 60, 67, 69, 70, 71 Luật Quản lý thuế với cơ quan quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế.

- Người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có) theo quy định tại Điều 43, 44, 47, 60, 67, 68, 70, 71 Luật Quản lý thuế với cơ quan quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai.

3. Đối với hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thì hộ kinh doanh phải hoàn thành nghĩa vụ thuế với cơ quan thuế trực tiếp quản lý hoặc có văn bản gửi cơ quan thuế cam kết doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh kế thừa toàn bộ nghĩa vụ thuế của hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4. Đối với cá nhân theo quy định tại Điểm k, l Khoản 2 Điều 4 Thông tư này:

Người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 60, 67, 69, 70, 71 Luật Quản lý thuế với cơ quan quản lý thuế.

Điều 16. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế và trả kết quả

1. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế quy định tại Khoản 1 Điều 14 Thông tư này:

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện:

a.1) Ban hành Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 17/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định.

Ban hành Thông báo gửi cho đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc theo mẫu số 35/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp cơ quan thuế nhận được hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản nhưng các đơn vị phụ thuộc chưa thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

a.2) Phối hợp với cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước để quyết toán nghĩa vụ của người nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý khoản thu (nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, báo cáo tình hình

sử dụng hóa đơn, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, hóa đơn và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có)), xử lý bù trừ nghĩa vụ thuế hoặc hoàn trả theo quy định của pháp luật.

a.3) Thực hiện thủ tục bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ đối với các nghĩa vụ của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trường hợp đơn vị phụ thuộc chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ còn phải nộp hoặc còn nợ sau khi đã thực hiện bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành thì đơn vị chủ quản đã có văn bản cam kết chịu trách nhiệm kế thừa toàn bộ khoản nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị phụ thuộc thực hiện chuyển nghĩa vụ của đơn vị phụ thuộc cho đơn vị chủ quản và ban hành Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế mẫu số 39/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế là đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc.

Trường hợp đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ còn phải nộp hoặc còn nợ sau khi đã thực hiện bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất thực hiện chuyển nghĩa vụ cho đơn vị mới và ban hành Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế mẫu số 39/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế là đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất và đơn vị mới.

a.4) Đề nghị cơ quan Hải quan thực hiện xác nhận việc người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và Thông tư của Bộ Tài chính quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

a.5) Ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế với cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan thuế hoàn thành việc chuyển toàn bộ nghĩa vụ nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước của đơn vị phụ thuộc sang đơn vị chủ quản, của đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất sang đơn vị mới theo quy định tại điểm này.

b) Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện:

b.1) Thực hiện các công việc quy định tại Điểm a.2, a.3 Khoản này đối với các khoản thu phát sinh trên địa bàn.

b.2) Cập nhật thông tin người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với khoản thu thuộc cơ quan thuế quản lý vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý khoản thu.

c) Riêng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sau khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế của hoạt động kinh doanh, mã số thuế của người đại diện hộ kinh doanh vẫn được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế cho cá nhân.

2. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư này:

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện như quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này. Riêng quy định về ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này được thay bằng Thông báo về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế để nộp hồ sơ <giải thể/chấm dứt hoạt động> đến cơ quan <đăng ký kinh doanh/đăng ký hợp tác xã> mẫu số 28/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện như quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

3. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp

a) Đối với quyết định giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 14 Thông tư này:

a.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện như quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này. Riêng quy định về ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này được thay bằng Thông báo về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế để nộp hồ sơ <giải thể/chấm dứt hoạt động> đến cơ quan <đăng ký kinh doanh/đăng ký hợp tác xã> mẫu số 28/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

a.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện như quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

b) Đối với hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã do chia, hợp nhất, sáp nhập; hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã do cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã chuyển đến theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 14 Thông tư này

b.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện:

- Ban hành Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 17/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp người nộp thuế chưa nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp, gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã.

- Ban hành Thông báo về việc yêu cầu người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 29/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế để thực hiện các thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 14 Thông tư này.

b.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu chưa thực hiện các quy định để chấm dứt theo dõi nghĩa vụ đối với khoản thu phát sinh trên địa bàn mà sẽ thực hiện khi người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 14 Thông tư này theo thông báo của cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

c) Đối với hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã: Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế thực hiện cập nhật thông tin chấm dứt hoạt động của địa điểm kinh doanh theo mã số địa điểm kinh doanh và mã số thuế đơn vị chủ quản địa điểm kinh doanh vào cơ sở dữ liệu quản lý thuế.

d) Đối với Thông báo giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã; Thông báo chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất và Thông báo chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã do cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã chuyển đến theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 14 Thông tư này

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp cập nhật mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái "NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" ngay trong ngày nhận được Thông báo của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã nếu người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

đ) Đối với Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; Quyết định, Thông báo thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Văn bản tương đương theo quy định tại điểm a, b Khoản 4 Điều 14 Thông tư này (Quyết định, Thông báo thu hồi giấy phép)

đ.1) Trường hợp thu hồi để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế: Khi cơ quan thuế quản lý trực tiếp nhận được Quyết định, Thông báo thu hồi giấy phép của cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã và cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan thuế cập nhật thông tin mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái "Người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế".

đ.2) Trường hợp thu hồi do vi phạm pháp luật:

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện:

- Cập nhật thông tin và trạng thái mã số thuế của người nộp thuế, mã số thuế nộp thay (nếu có) về trạng thái "Người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" và ban hành Thông báo về việc

mã số thuế chấm dứt hiệu lực theo đơn vị chủ quản mẫu số 35/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có) gửi cho người nộp thuế sau khi nhận được Quyết định, Thông báo thu hồi giấy phép của cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Cập nhật thông tin thu hồi giấy phép của địa điểm kinh doanh theo mã số địa điểm kinh doanh và mã số thuế đơn vị chủ quản địa điểm kinh doanh vào cơ sở dữ liệu quản lý thuế trong trường hợp địa điểm kinh doanh bị thu hồi giấy phép.

- Ban hành Thông báo về việc yêu cầu người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 29/TB-ĐKT gửi cho người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã để thực hiện các thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Khoản 1 và Điểm b Khoản 3 Điều 14 Thông tư này.

- Sau khi nhận được Quyết định, Thông báo giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã và chấm dứt hoạt động của đơn vị phụ thuộc của cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã hoặc hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế do thu hồi giấy phép theo quy định tại Điều 14 Thông tư này, cơ quan thuế quản lý trực tiếp và cơ quan thuế quản lý khoản thu xử lý chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với từng trường hợp tương ứng theo quy định tại Điều này.

e) Đối với Quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã của Tòa án theo quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 14 Thông tư này

e.1) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện:

- Cập nhật thông tin người nộp thuế về trạng thái "NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày nhận được Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án.

Ban hành Thông báo gửi cho đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc theo mẫu số 35/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp cơ quan thuế nhận được hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản nhưng các đơn vị phụ thuộc chưa thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

- Thực hiện các công việc quy định tại điểm a.2, a.3, a.4, a.5 Khoản 1 Điều này.

e.2) Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện như quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này.

g) Đối với giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo tử theo quy định của pháp luật về hộ tịch hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự theo quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 14 Thông tư này

Cơ quan thuế căn cứ giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền xác nhận cá nhân đã bị chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự để cập nhật thông tin và chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế là cá nhân thành "NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế. Trường hợp cá nhân đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và Khoản 4 Điều 15 Thông tư này, cơ quan thuế thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế theo quy định.

4. Khi mã số thuế của người nộp thuế bị chấm dứt hiệu lực thì Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Giấy chứng nhận đăng ký thuế dành cho cá nhân, Thông báo mã số thuế, Thông báo mã số người phụ thuộc hết hiệu lực.

5. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp cập nhật thông tin và chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái "NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 17/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này và trạng thái "NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST" ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 17. Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp cơ quan thuế ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký

1. Trong thời hạn chậm nhất năm (05) ngày làm việc kể từ khi ban hành hoặc tiếp nhận một trong các văn bản (Quyết định, Văn bản, Thông báo) dưới đây, cơ quan thuế thực hiện xác minh thực tế hoạt động của người nộp thuế:

a) Thông báo đôn đốc nộp hồ sơ khai thuế, báo cáo thuế lần 2 do cơ quan thuế ban hành, người nộp thuế vẫn chưa nộp hồ sơ khai thuế, báo cáo thuế.

b) Các văn bản của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế qua đường bưu chính nhưng bưu điện trả lại do không có người nhận hoặc do địa chỉ không tồn tại.

c) Cơ quan thuế nhận được thông tin do các tổ chức, cá nhân cung cấp về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

d) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có văn bản gửi cơ quan thuế thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

2. Cơ quan thuế phối hợp với chính quyền địa phương (Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan công an quản lý địa bàn) thực hiện xác minh thực tế hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký.

a) Trường hợp kết quả xác minh người nộp thuế còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thì người nộp thuế phải ký xác nhận vào Biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 15/BB-BKD ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời người nộp thuế phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, yêu cầu của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp kết quả xác minh người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thì cơ quan thuế phối hợp với chính quyền địa phương lập Biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 15/BB-BKD ban hành kèm theo Thông tư này. Cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 16/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên biên bản, đồng thời cập nhật thông tin mã số thuế của người nộp thuế về trạng thái "NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký" vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; đồng thời truyền thông tin cho Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã ngay trong ngày cập nhật trạng thái "NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký" vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

Cơ quan thuế thực hiện công khai Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế theo quy định tại Điều 22 Thông tư này. Cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn (gồm: cơ quan Hải quan, cơ quan đăng ký kinh doanh (trừ trường hợp đã thực hiện liên thông đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế), Viện Kiểm sát, cơ quan công an, cơ quan quản lý thị trường, cơ quan cấp giấy phép thành lập và hoạt động) và tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm tra cứu thông tin và trạng thái mã số thuế của người nộp thuế đã được cơ quan thuế công khai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các nội dung khác.

3. Trường hợp đơn vị chủ quản thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này có đơn vị phụ thuộc

a) Cơ quan thuế quản lý đơn vị chủ quản đồng thời phải thông báo cho đơn vị phụ thuộc về việc đơn vị chủ quản không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo mẫu số 26/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

Cơ quan thuế quản lý đơn vị chủ quản cập nhật tình trạng không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký của đơn vị phụ thuộc vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo.

4. Riêng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh: cơ quan thuế chỉ ban hành Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký đối với từng địa điểm kinh doanh đã thực hiện xác minh và cập nhật về trạng thái "Người nộp thuế tình trạng không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký" vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế đối với mã số thuế của địa điểm kinh doanh đó, không cập nhật tình trạng hoạt động của các địa điểm kinh doanh còn lại (nếu có).

5. Sau khi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, cơ quan thuế phối hợp với cơ quan đăng ký kinh doanh để thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

6. Cơ quan thuế thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế sau khi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký như sau:

a) Đối với người nộp thuế quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư này đã hoàn thành nghĩa vụ thuế, hóa đơn theo quy định của Luật Quản lý thuế và Điều 15 Thông tư này hoặc không phát sinh nghĩa vụ thuế, hóa đơn.

b) Đối với người nộp thuế đã được xóa các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại Khoản 3 Điều 85 Luật Quản lý thuế, xóa các khoản nộp thừa theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 60 Luật Quản lý thuế (người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế) và hoàn thành thủ tục hóa đơn theo quy định của pháp luật về hóa đơn.

Trường hợp người nộp thuế là doanh nghiệp, hợp tác xã thì cơ quan thuế gửi văn bản kèm danh sách các mã số thuế đã bị chấm dứt hiệu lực cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã qua hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã để đồng bộ tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, hợp tác xã giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã.

Mục 5
KHÔI PHỤC MÃ SỐ THUẾ

Điều 18. Hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế

Mã số thuế được khôi phục theo quy định tại Điều 40 Luật Quản lý thuế, Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và các quy định sau đây:

1. Hồ sơ khôi phục mã số thuế của người nộp thuế:

a) Người nộp thuế quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư này bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy phép tương đương, cơ quan thuế đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định, nhưng sau đó cơ quan có thẩm quyền có văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi thì người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi.

Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế mẫu số 25/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương của cơ quan có thẩm quyền.

b) Sau khi cơ quan thuế có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định tại Điều 17 Thông tư này nhưng chưa bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì người nộp thuế nộp Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế mẫu số 25/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định.

c) Người nộp thuế quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư này khi có nhu cầu tiếp tục hoạt động kinh doanh sau khi đã nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế gửi đến cơ quan thuế nhưng cơ quan thuế chưa ban hành Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 14, Điều 16 Thông tư này thì người nộp thuế nộp Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế mẫu số 25/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

d) Người nộp thuế đã nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế do chia, hợp nhất, sáp nhập đến cơ quan thuế theo quy định tại Điều 14 Thông tư này sau đó có văn bản hủy Quyết định chia, hợp đồng sáp nhập, hợp đồng hợp nhất và cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã chưa chấm dứt hoạt động đối với doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất thì người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế mẫu số 25/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao văn bản hủy bỏ Quyết định chia, Hợp đồng sáp nhập, Hợp đồng hợp nhất.

Người nộp thuế phải hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế, hóa đơn theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế trước khi khôi phục mã số thuế.

2. Hồ sơ khôi phục mã số thuế theo quyết định, thông báo, giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

a) Giao dịch thông báo khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị phụ thuộc của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã.

b) Quyết định của Tòa án hủy bỏ Quyết định tuyên bố cá nhân là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

Điều 19. Xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế và trả kết quả

1. Đối với hồ sơ của người nộp thuế: Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế và trả kết quả cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 40, Điều 41 Luật Quản lý thuế và Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

a) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của người nộp thuế đầy đủ đối với trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 18 Thông tư này, cơ quan thuế thực hiện:

- Lập Thông báo về việc khôi phục mã số thuế mẫu số 19/TB-ĐKT, Thông báo về việc mã số thuế được khôi phục theo đơn vị chủ quản mẫu số 37/TB-ĐKT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế, đơn vị phụ thuộc (nếu mã số thuế được khôi phục là đơn vị chủ quản).

- In lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế đã nộp bản gốc cho cơ quan thuế theo hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

- Cập nhật trạng thái mã số thuế cho người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành Thông báo về việc khôi phục mã số thuế.

b) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của người nộp thuế đầy đủ đối với trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 18 Thông tư này, cơ quan thuế lập danh sách các hồ sơ khai thuế còn thiếu, tình hình sử dụng hóa đơn, số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ và thực hiện xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hóa đơn tính đến thời điểm người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế theo quy định, đồng thời thực hiện xác minh thực tế tại địa chỉ trụ sở kinh doanh của người nộp thuế và lập Biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 15/BB-BKD ban hành kèm theo Thông tư này theo hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của người nộp thuế (người nộp thuế phải ký xác nhận vào Biên bản).

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế chấp hành đầy đủ các hành vi vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn, nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ (trừ một số trường hợp không phải hoàn thành nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế), cơ quan thuế thực hiện:

- Lập Thông báo về việc khôi phục mã số thuế cho người nộp thuế mẫu số 19/TB-ĐKT, Thông báo về việc mã số thuế được khôi phục theo đơn vị chủ quản mẫu số 37/TB-ĐKT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này, gửi người nộp thuế, đơn vị phụ thuộc (nếu mã số thuế được khôi phục là đơn vị chủ quản).

- In lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế đã nộp bản gốc cho cơ quan thuế theo hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

- Cập nhật trạng thái mã số thuế của người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành Thông báo về việc khôi phục mã số thuế.

Cơ quan thuế thực hiện công khai Thông báo về việc khôi phục mã số thuế trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế theo quy định tại Điều 22 Thông tư này. Cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn (gồm: cơ quan Hải quan, cơ quan đăng ký kinh doanh (trừ trường hợp đã thực hiện liên thông đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế), Viện Kiểm sát, cơ quan công an, cơ quan quản lý thị trường, cơ quan cấp giấy phép thành lập và hoạt động) và tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm tra cứu thông tin và trạng thái mã số thuế của người nộp thuế đã được cơ quan thuế công khai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các nội dung khác.

c) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế của người nộp thuế đầy đủ đối với trường hợp quy định tại Điểm c, d Khoản 1 Điều 18 Thông tư này, cơ quan thuế lập danh sách các hồ sơ khai thuế còn thiếu, tình hình sử dụng hóa đơn, số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ và thực hiện xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hóa đơn tính đến thời điểm người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế theo quy định.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế chấp hành đầy đủ các hành vi vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn, nộp đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp hoặc còn nợ (trừ một số trường hợp không phải hoàn thành nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế), cơ quan thuế thực hiện:

- Lập Thông báo về việc khôi phục mã số thuế cho người nộp thuế mẫu số 19/TB-ĐKT, Thông báo về việc mã số thuế được khôi phục theo đơn vị chủ quản mẫu số 37/TB-ĐKT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này, gửi người nộp thuế, đơn vị phụ thuộc (nếu mã số thuế được khôi phục là đơn vị chủ quản).

- In lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế đã nộp bản gốc cho cơ quan thuế theo hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

- Cập nhật trạng thái mã số thuế cho người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành Thông báo về việc khôi phục mã số thuế.

d) Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế không đầy đủ hoặc không thuộc trường hợp được khôi phục mã số thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều 18 Thông tư này, cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc mã số thuế không được khôi phục mẫu số 38/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế.

2. Khi cơ quan thuế nhận được Quyết định của Tòa án hủy bỏ Quyết định tuyên bố cá nhân là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, cơ quan thuế thực hiện khôi phục mã số thuế cho cá nhân trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án.

3. Khi cơ quan thuế nhận được giao dịch khôi phục tình trạng pháp lý đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế, cơ quan thuế thực hiện khôi phục mã số thuế cho người nộp thuế ngay trong ngày nhận được giao dịch.

Mục 6
ĐĂNG KÝ THUẾ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP TỔ CHỨC LẠI TỔ CHỨC

Điều 20. Đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại

1. Chia tổ chức

a) Đối với tổ chức bị chia:

Tổ chức bị chia phải làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị chia, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị chia theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

b) Đối với tổ chức mới được chia:

Các tổ chức mới thành lập từ tổ chức bị chia phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức mới thành lập từ tổ chức bị chia, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế và Điều 8 Thông tư này.

2. Tách tổ chức

a) Đối với tổ chức bị tách:

Trường hợp sau khi tách, tổ chức bị tách có phát sinh thay đổi thông tin đăng ký thuế, tổ chức phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn là 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định thành lập hoặc Văn bản tương đương khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Hồ sơ gồm:

- Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao Quyết định tách tổ chức hoặc văn bản tương đương;

- Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định thành lập hoặc Văn bản tương đương khác.

Cơ quan thuế thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế của tổ chức bị tách theo quy định tại Điều 36 Luật Quản lý thuế và Điều 11 Thông tư này. Tổ chức bị tách vẫn sử dụng mã số thuế đã được cấp trước đây để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ về thuế.

b) Đối với tổ chức được tách:

Tổ chức được tách phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức được tách, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế và Điều 8 Thông tư này.

3. Sáp nhập tổ chức

Tổ chức nhận sáp nhập được giữ nguyên mã số thuế. Các tổ chức bị sáp nhập bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

a) Tổ chức bị sáp nhập:

Tổ chức bị sáp nhập phải thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị sáp nhập, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị sáp nhập theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

b) Tổ chức nhận sáp nhập:

Trường hợp sáp nhập làm phát sinh thay đổi thông tin đăng ký thuế, trong thời hạn 10 (mười) làm việc ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định thành lập hoặc Giấy tờ tương đương khác, tổ chức nhận sáp nhập phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Hồ sơ gồm:

- Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao Hợp đồng sáp nhập hoặc văn bản tương đương;

- Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định thành lập hoặc Văn bản tương đương khác.

Cơ quan thuế thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế của tổ chức nhận sáp nhập theo quy định tại Điều 36 Luật Quản lý thuế và Điều 11 Thông tư này.

4. Hợp nhất tổ chức

a) Tổ chức bị hợp nhất:

Các tổ chức bị hợp nhất phải thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của các tổ chức bị hợp nhất, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế của tổ chức bị hợp nhất theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

b) Tổ chức hợp nhất:

Tổ chức hợp nhất phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức hợp nhất, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế và Điều 8 Thông tư này.

Điều 21. Đăng ký thuế trong trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động

1. Chuyển đơn vị phụ thuộc thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại

Đơn vị phụ thuộc có Quyết định chuyển thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại, đơn vị độc lập thì đơn vị phụ thuộc sau chuyển đổi phải thực hiện đăng ký thuế để được cấp mã số thuế mới theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Thông tư này. Đơn vị độc lập, đơn vị phụ thuộc trước chuyển đổi phải làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị độc lập, đơn vị phụ thuộc sau chuyển đổi, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế và Điều 8 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị độc lập, đơn vị phụ thuộc trước chuyển đổi, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

2. Chuyển đơn vị độc lập thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác

Một đơn vị độc lập chuyển thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác thì được cấp mã số thuế 13 chữ số theo mã số thuế của đơn vị chủ quản mới. Đơn vị

độc lập phải làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Thông tư này. Đơn vị phụ thuộc thực hiện đăng ký thuế theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Thông tư này. Đơn vị chủ quản phải kê khai bổ sung đơn vị phụ thuộc mới thành lập vào bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị phụ thuộc, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế và Điều 8 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị độc lập, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

3. Chuyển đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác

Một đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản (sau đây gọi là đơn vị phụ thuộc cũ) chuyển thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác (sau đây gọi là đơn vị phụ thuộc mới) phải thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị phụ thuộc cũ với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 14 Thông tư này. Đơn vị phụ thuộc mới thực hiện đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Quản lý thuế và Điều 7 Thông tư này. Đơn vị chủ quản phải kê khai bổ sung đơn vị phụ thuộc mới thành lập vào bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ đăng ký thuế của đơn vị phụ thuộc mới, cơ quan thuế thực hiện các thủ tục và trình tự để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế và Điều 8 Thông tư này.

Căn cứ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị phụ thuộc cũ, cơ quan thuế thực hiện thủ tục và trình tự để chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và Điều 15, Điều 16 Thông tư này.

Chương III
CÔNG KHAI THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ

Điều 22. Công khai thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế

1. Cơ quan thuế thực hiện công khai thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế đối với các trường hợp sau:

a) Người nộp thuế ngừng hoạt động, đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 01).

b) Người nộp thuế ngừng hoạt động, chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế (trạng thái 03).

c) Người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh (trạng thái 05).

d) Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (trạng thái 06).

đ) Người nộp thuế khôi phục mã số thuế theo Thông báo mẫu số 19/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này.

e) Người nộp thuế có vi phạm pháp luật về đăng ký thuế.

2. Nội dung, hình thức và thời hạn công khai:

a) Nội dung công khai: Các thông tin ghi trên Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế; Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế; Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

b) Hình thức công khai: Đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

c) Thời hạn công khai: Chậm nhất trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo hoặc cập nhật trạng thái mã số thuế theo quyết định, thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác chuyển đến.

3. Thẩm quyền công khai thông tin:

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thực hiện công khai thông tin người nộp thuế. Trước khi công khai thông tin người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp phải thực hiện rà soát, đối chiếu để đảm bảo tính chính xác thông tin công khai. Trường hợp thông tin công khai không chính xác, cơ quan thuế thực hiện đính chính thông tin và phải công khai nội dung đã đính chính theo hình thức công khai.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2021.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế; Điều 9 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ.

3. Trường hợp các văn bản đã dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

1. Người nộp thuế đã được cấp mã số thuế trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì vẫn được tiếp tục sử dụng mã số thuế đã được cấp.

2. Các hồ sơ đăng ký thuế, thay đổi thông tin đăng ký thuế, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, khôi phục mã số thuế đã nộp đến cơ quan thuế trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cơ quan thuế tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế tại thời điểm nộp hồ sơ.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện hướng dẫn cơ quan thuế các cấp trong việc đăng ký thuế, cấp mã số thuế, cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế và quản lý sử dụng mã số thuế.

2. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện theo nội dung quy định tại Thông tư này.

3. Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này thực hiện đầy đủ các hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

Phụ lục I

DANH MỤC TRẠNG THÁI MÃ SỐ THUẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính)

Mã trạng thái	Tên trạng thái	Thông tin chi tiết của MST		Nội dung của trạng thái MST/Thông tin chi tiết của MST
		Mã lý do	Tên lý do	
00	NNT đã được cấp MST	01	Chưa đi vào hoạt động	NNT đã được cấp MST nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh
		02	Đang hoạt động	NNT đã được cấp MST và đã có hoạt động sản xuất kinh doanh
01	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST	03	Tổ chức lại doanh nghiệp, tổ chức khác (chia, sáp nhập, hợp nhất)	NNT chấm dứt hoạt động trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và tổ chức khác (chia, sáp nhập, hợp nhất)
		04	Cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự	Cá nhân bị chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự
		07	Giải thể/chấm dứt hoạt động đối với doanh nghiệp, hợp tác xã (bao gồm đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh)	Doanh nghiệp, hợp tác xã đã giải thể Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã đã chấm dứt hoạt động
		08	Đã phá sản	Doanh nghiệp, hợp tác xã đã phá sản
		18	Là tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Tổ chức khác không phải là doanh nghiệp, hợp tác xã; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế

Mã trạng thái	Tên trạng thái	Thông tin chi tiết của MST		Nội dung của trạng thái MST/Thông tin chi tiết của MST
		Mã lý do	Tên lý do	
		21	Là hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp nhỏ và vừa	Hộ kinh doanh đã chuyển lên doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa
02	NNT đã chuyển cơ quan thuế quản lý	01		NNT đã hoàn thành thủ tục thuế tại cơ quan thuế nơi đi nhưng chưa đăng ký với cơ quan thuế hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã nơi chuyển đến
03	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST	03	Tổ chức lại doanh nghiệp, tổ chức khác (chia, sáp nhập, hợp nhất)	NNT đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực MST khi chấm dứt hoạt động do tổ chức lại doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và tổ chức khác (chia, sáp nhập, hợp nhất)
		04	Cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự	Cá nhân bị chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ với ngân sách nhà nước
		11	Chờ làm thủ tục giải thể/chấm dứt hoạt động đối với doanh nghiệp, hợp tác xã (bao gồm đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh)	Doanh nghiệp, hợp tác xã đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế để thực hiện giải thể Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế để chấm dứt hoạt động
		12	Đã phá sản nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế	Doanh nghiệp, hợp tác xã đã bị Tòa án có Quyết định tuyên bố phá sản nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

Mã trạng thái	Tên trạng thái	Thông tin chi tiết của MST		Nội dung của trạng thái MST/Thông tin chi tiết của MST
		Mã lý do	Tên lý do	
		13	Bị thu hồi Giấy phép hoạt động do vi phạm pháp luật	NNT bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép hoạt động do vi phạm pháp luật nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST
		15	Bị thu hồi Giấy phép hoạt động do cưỡng chế nợ thuế	NNT bị áp dụng biện pháp cưỡng chế nợ thuế quy định của Luật Quản lý thuế
		17	Là đơn vị phụ thuộc, mã số nộp thay có đơn vị chủ quản chấm dứt hiệu lực mã số thuế	NNT là đơn vị phụ thuộc, mã số nộp thay có đơn vị chủ quản đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế
		19	Là tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế	Người nộp thuế là tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế để chấm dứt hoạt động, kinh doanh
		21	Là hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp nhỏ và vừa	Người nộp thuế là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế để chuyển lên doanh nghiệp nhỏ và vừa
04	NNT đang hoạt động (áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh			Hết hiệu lực

Mã trạng thái	Tên trạng thái	Thông tin chi tiết của MST		Nội dung của trạng thái MST/Thông tin chi tiết của MST
		Mã lý do	Tên lý do	
	chưa đủ thông tin đăng ký thuế)			
05	NNT tạm ngừng hoạt động, kinh doanh	01	CQT chuyển trạng thái mã số thuế của NNT về tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trong thời hạn đã được chấp thuận	NNT được phép tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trong thời hạn đã được cơ quan thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền chấp thuận
06	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	09	CQT ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký	CQT ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký sau khi phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xác minh tại địa chỉ trụ sở của NNT
07	NNT chờ làm thủ tục phá sản	01	Tòa án ban hành Quyết định mở thủ tục phá sản	Tòa án ban hành Quyết định mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã gửi cơ quan thuế

Phụ lục II

DANH MỤC MẪU BIỂU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính)

Số TT	Tên mẫu biểu	Mẫu số
A	**Hồ sơ của người nộp thuế gửi cơ quan thuế**	
I	**Hồ sơ Đăng ký thuế**	
1	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho tổ chức)	01-ĐK-TCT
1.1	Bảng kê các công ty con, công ty thành viên	BK01-ĐK-TCT
1.2	Bảng kê các đơn vị phụ thuộc	BK02-ĐK-TCT
1.3	Bảng kê địa điểm kinh doanh	BK03-ĐK-TCT
1.4	Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	BK04-ĐK-TCT
1.5	Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí	BK05-ĐK-TCT
1.6	Bảng kê góp vốn của tổ chức, cá nhân	BK06-ĐK-TCT
2	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế)	02-ĐK-TCT
2.1	Bảng kê các đơn vị phụ thuộc	BK02-ĐK-TCT
2.2	Bảng kê các địa điểm kinh doanh	BK03-ĐK-TCT
2.3	Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	BK04-ĐK-TCT
2.4	Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí	BK05-ĐK-TCT
3	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh)	03-ĐK-TCT
3.1	Bảng kê cửa hàng, cửa hiệu phụ thuộc	03-ĐK-TCT-BK01

Số TT	Tên mẫu biểu	Mẫu số
4	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài/Ban Điều hành liên danh)	04-ĐK-TCT
5	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho Bên Việt Nam nộp thay nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài, tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức hợp tác kinh doanh với tổ chức, tổ chức ủy nhiệm thu)	04.1-ĐK-TCT
5.1	Bảng kê các hợp đồng nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế thông qua bên Việt Nam	04.1-ĐK-TCT-BK
6	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho tổ chức ủy nhiệm thu)	04.4-ĐK-TCT
7	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho cá nhân không kinh doanh)	05-ĐK-TCT
8	Tờ khai đăng ký thuế tổng hợp của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký cho cá nhân có ủy quyền)	05-ĐK-TH-TCT
9	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho các cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế)	06-ĐK-TCT
10	Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho người phụ thuộc của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công)	20-ĐK-TCT
11	Tờ khai đăng ký thuế tổng hợp người phụ thuộc của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký cho người phụ thuộc có ủy quyền)	20-ĐK-TH-TCT

Số TT	Tên mẫu biểu	Mẫu số
II	**Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế**	
1	Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế	08-MST
2	Văn bản đăng ký chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến	30/ĐK-TCT
3	Văn bản đăng ký hủy chuyển địa điểm	31/ĐK-TCT
III	**Hồ sơ, văn bản khác**	
1	Văn bản đề nghị cấp lại <Giấy chứng nhận đăng ký thuế/Thông báo mã số thuế>	13-MST
2	Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế dành cho cá nhân	32/ĐK-TCT
3	Thông báo về việc tạm ngừng hoạt động, kinh doanh/tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn	23/ĐK-TCT
4	Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế	24/ĐK-TCT
5	Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế	25/ĐK-TCT
B	**Văn bản, Thông báo của cơ quan thuế**	
I	**Kết quả đăng ký thuế**	
1	Giấy chứng nhận đăng ký thuế	10-MST
2	Thông báo mã số thuế	11-MST
3	Giấy chứng nhận đăng ký thuế dành cho cá nhân	12-MST
4	Thông báo mã số thuế cá nhân	14-MST
5	Thông báo mã số thuế của người phụ thuộc	21-MST
6	Thông báo mã số thuế của người phụ thuộc ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập	22-MST

Số TT	Tên mẫu biểu	Mẫu số
II	**Thông báo, biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký**	
1	Biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký	15/BB-BKD
2	Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	16/TB-ĐKT
III	**Thông báo khác**	
1	Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm	09-MST
2	Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế	17/TB-ĐKT
3	Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế	18/TB-ĐKT
4	Thông báo về việc khôi phục mã số thuế	19/TB-ĐKT
5	Thông báo về việc đơn vị chủ quản được nhận diện không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	26/TB-ĐKT
6	Thông báo chấp thuận/không chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh	27/TB-ĐKT
7	Thông báo về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế để nộp hồ sơ <giải thể/chấm dứt hoạt động> đến cơ quan <đăng ký kinh doanh/đăng ký hợp tác xã>	28/TB-ĐKT
8	Thông báo về việc yêu cầu người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế	29/TB-ĐKT
9	Thông báo về việc tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo đơn vị chủ quản	33/TB-ĐKT

Số TT	Tên mẫu biểu	Mẫu số
10	Thông báo về việc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn theo đơn vị chủ quản	34/TB-ĐKT
11	Thông báo về việc chấm dứt hiệu lực theo đơn vị chủ quản	35/TB-ĐKT
12	Thông báo về việc xác nhận người nộp thuế hủy chuyển địa điểm	36/TB-ĐKT
13	Thông báo về việc khôi phục mã số thuế theo đơn vị chủ quản	37/TB-ĐKT
14	Thông báo về việc người nộp thuế không được khôi phục mã số thuế	38/TB-ĐKT
15	Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế	39/TB-ĐKT

Mẫu số: 01-ĐK-TCT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ
(Dùng cho tổ chức)

☐ Tổ chức kinh tế ☐ Tổ chức khác ☐ Tổ chức được hoàn thuế ☐ Hợp đồng dầu khí ☐ Tổ chức nước ngoài KD tại chợ biên giới, cửa khẩu

1. Tên người nộp thuế:
2. Thông tin đại lý thuế (nếu có):
2a. Tên:
2b. Mã số thuế:
2c. Hợp đồng đại lý thuế: Số: ngày:

3. Địa chỉ trụ sở chính	**4. Địa chỉ nhận thông báo thuế** *(chỉ kê khai nếu địa chỉ nhận thông báo thuế khác địa chỉ trụ sở chính)*
3a. Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:	4a. Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn hoặc hòm thư bưu điện:
3b. Phường/Xã/Thị trấn:	4b. Phường/Xã/Thị trấn:
3c. Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh/Thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương:	4c. Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh/Thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương:
3d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương:	4d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương:
3đ. Điện thoại: 3e. Fax (nếu có):	4đ. Điện thoại: 4e. Fax:
3g. Email:	

5. Quyết định thành lập	**6. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp**
5a. Số quyết định:	6a. Số:
5b. Ngày ký quyết định:.../.../...	6b. Ngày cấp:.../.../.....
5c. Cơ quan ban hành quyết định:	6c. Cơ quan cấp:

7. Ngành nghề kinh doanh chính:

8. Vốn điều lệ (=8.1+8.2+8.3+8.4):	
8.1. Vốn nhà nước:	Tỷ trọng: %
8.2. Vốn nước ngoài:	Tỷ trọng: %
8.3. Vốn tư nhân:	Tỷ trọng: %
8.4. Vốn khác (nếu có):	Tỷ trọng: %

9. Ngày bắt đầu hoạt động:.../.../...

10. Loại hình kinh tế

□ Công ty cổ phần	□ Doanh nghiệp tư nhân	□ VPĐD của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	□ Tổ hợp tác
□ Công ty TNHH 1 thành viên	□ Công ty hợp danh	□ Tổ chức kinh tế của lực lượng vũ trang	□ Hợp tác xã
□ Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	□ Hợp đồng hợp tác, kinh doanh với nước ngoài	□ Tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, CT-XH, xã hội, XH-NN	□ Cơ quan hành chính
□ Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập		□ Đơn vị sự nghiệp công lập	□ Loại hình khác

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh
□ Độc lập □ Phụ thuộc
□ Có báo cáo tài chính hợp nhất

12. Năm tài chính	Từ ngày.../... đến ngày.../...

13. Thông tin về đơn vị chủ quản hoặc đơn vị quản lý trực tiếp	**14. Thông tin người đại diện theo pháp luật/ chủ DNTN**
13a. Mã số thuế: □□□□□□□□□□ □□□ 13b. Tên đơn vị chủ quản/đơn vị quản lý trực tiếp:	14a. Tên người đại diện theo pháp luật: 14b. Chức vụ:..... 14c. Sinh ngày: / / 14d. Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: □ CMND □ CCCD □ Hộ chiếu □ CMT biên giới □ Giấy thông hành □ Khác Số giấy tờ:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:..... 14đ. Địa chỉ nơi thường trú: Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn: Phường/Xã/Thị trấn: Quận/Huyện/Thành phố thuộc tỉnh/Thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương: Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương: Quốc gia:

	14e. Địa chỉ hiện tại (nếu có): Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn: Phường/Xã/Thị trấn: Quận/Huyện/Thành phố thuộc tỉnh/Thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương: Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương: Quốc gia: 14g. Thông tin khác Điện thoại: /Fax: Email: Website:

15. Phương pháp tính thuế GTGT	☐ Khấu trừ	☐ Trực tiếp trên GTGT	☐ Trực tiếp trên doanh số	☐ Không phải nộp thuế GTGT

16. Thông tin về các đơn vị liên quan

☐ Có công ty con, công ty thành viên	☐ Có đơn vị phụ thuộc	☐ Có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí
☐ Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc	☐ Có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	

17. Thông tin khác

17.1. Giám đốc/Tổng giám đốc (nếu có):
a. Tên:
b. Mã số thuế cá nhân:
c. Điện thoại liên lạc:
d. Email:

17.2. Kế toán trưởng (nếu có):
a. Tên:
b. Mã số thuế cá nhân:
c. Điện thoại liên lạc:
d. Email:

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại (nếu có):

☐ Chia ☐ Tách ☐ Hợp nhất

Mã số thuế trước của tổ chức đó:

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

....., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 01-ĐK-TCT

Người nộp thuế phải tích chọn vào một trong các ô thích hợp trước khi kê khai vào phần thông tin chi tiết, cụ thể như sau:

- "Tổ chức kinh tế": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 tích chọn vào chỉ tiêu này.

- "Tổ chức khác": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 7 tích chọn vào chỉ tiêu này.

- "Tổ chức được hoàn thuế": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 7 tích chọn vào chỉ tiêu này. Người nộp thuế chỉ khai các chỉ tiêu: 1, 3, 4, 5, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17.

- "Hợp đồng dầu khí": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 7 Điều 7 Thông tư này.

- "Tổ chức nước ngoài kinh doanh tại chợ biên giới, cửa khẩu": Người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam đăng ký thuế theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 Thông tư này. Khi tích chọn, người đại diện theo pháp luật kê khai các loại giấy tờ theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 218/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính tại chỉ tiêu 14d và loại hình kinh tế tương ứng tại chỉ tiêu 10.

Thông tin chi tiết gồm:

1. Tên người nộp thuế: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với tổ chức Việt Nam) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

2. Thông tin đại lý thuế: Ghi đầy đủ các thông tin của đại lý thuế trong trường hợp Đại lý thuế ký hợp đồng với người nộp thuế để thực hiện thủ tục đăng ký thuế thay cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Ghi rõ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn, phường/xã/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố của người nộp thuế. Nếu có số điện thoại, số Fax thì ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax theo thông tin địa chỉ sau:

- Địa chỉ trụ sở chính của người nộp thuế là tổ chức.

- Địa chỉ nơi kinh doanh trong chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ khu kinh tế cửa khẩu đối với người nộp thuế là tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam.

- Địa chỉ nơi diễn ra hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí đối với hợp đồng dầu khí.

- Người nộp thuế phải kê khai đầy đủ, chính xác thông tin email. Địa chỉ email này dùng làm tài khoản giao dịch điện tử với cơ quan thuế đối với hồ sơ đăng ký thuế điện tử.

4. Địa chỉ nhận thông báo thuế: Nếu người nộp thuế là tổ chức có địa chỉ nhận các thông báo của cơ quan thuế khác với địa chỉ của trụ sở chính tại chỉ tiêu 3 nêu trên thì ghi rõ địa chỉ nhận thông báo thuế để cơ quan thuế liên hệ.

5. Quyết định thành lập:

- Đối với người nộp thuế là tổ chức có quyết định thành lập: Ghi rõ số quyết định, ngày ban hành quyết định và cơ quan ban hành quyết định.

- Đối với Hợp đồng dầu khí: Ghi rõ số hợp đồng, ngày ký hợp đồng, để trống phần cơ quan ra quyết định.

6. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấp tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp: Ghi rõ số, ngày cấp và cơ quan cấp Giấy chứng nhận ĐKKD của nước có chung biên giới với Việt Nam cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam), Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam).

Riêng thông tin "cơ quan cấp" Giấy chứng nhận ĐKKD: ghi tên nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận ĐKKD (Lào, Campuchia, Trung Quốc).

7. Ngành nghề kinh doanh chính: Ghi theo ngành nghề kinh doanh trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam) và Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

Lưu ý: Chỉ ghi 1 ngành nghề chính thực tế kinh doanh.

8. Vốn điều lệ:

- Đối với người nộp thuế thuộc loại hình Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh: Ghi theo vốn điều lệ Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc nguồn vốn trên Quyết định thành lập (ghi rõ loại tiền, phân loại nguồn vốn theo chủ sở hữu, tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số vốn).

- Đối với người nộp thuế thuộc loại hình doanh nghiệp tư nhân: Ghi theo vốn đầu tư trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (ghi rõ loại tiền).

- Đối với người nộp thuế là tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam và tổ chức khác: Nếu trên Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận ĐKKD,... có vốn thì ghi, nếu không có vốn thì để trống thông tin này.

9. Ngày bắt đầu hoạt động: Kê khai ngày người nộp thuế bắt đầu hoạt động thực tế nếu khác với ngày cấp mã số thuế.

10. Loại hình kinh tế: Đánh dấu X vào 1 trong những ô tương ứng.

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh: Đánh dấu X vào một trong hai ô của là độc lập hoặc phụ thuộc. Trường hợp tích chọn ô "độc lập" thì tích chọn vào "có BCTC hợp nhất" nếu thuộc đối tượng phải lập và gửi báo cáo tài chính hợp nhất cho cơ quan thuế theo quy định.

12. Năm tài chính: Ghi rõ từ ngày, tháng đầu niên độ kế toán đến ngày, tháng cuối niên độ kế toán theo năm dương lịch hoặc năm tài chính của người nộp thuế.

13. Thông tin về đơn vị chủ quản hoặc đơn vị quản lý trực tiếp: Ghi rõ tên, mã số thuế của đơn vị cấp trên trực tiếp quản lý người nộp thuế là tổ chức.

14. Thông tin người đại diện theo pháp luật/chủ DNTN: Kê khai thông tin chi tiết của người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế là tổ chức (đối với tổ chức kinh tế và tổ chức khác trừ doanh nghiệp tư nhân) hoặc thông tin của chủ doanh nghiệp tư nhân.

15. Phương pháp tính thuế GTGT: Đánh dấu X vào một trong các ô của chỉ tiêu này.

16. Thông tin về các đơn vị có liên quan:

- Nếu người nộp thuế có công ty con, công ty thành viên thì đánh dấu X vào ô "Có công ty con, công ty thành viên", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các công ty con, công ty thành viên" mẫu số BK01-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc thì đánh dấu X vào ô "Có đơn vị phụ thuộc", sau đó phải kê khai vào "Bảng kê các đơn vị phụ thuộc" mẫu số BK02-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc không có chức năng kinh doanh thì đánh dấu X vào ô "Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các địa điểm kinh doanh" mẫu số BK03-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài thì đánh dấu X vào ô "Có nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài" mẫu số BK04-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí thì đánh dấu X vào ô "Có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí" mẫu số BK05-ĐK-TCT (đối với hợp đồng dầu khí).

17. Thông tin khác: Ghi rõ họ và tên, mã số thuế cá nhân, số điện thoại liên lạc, email của Tổng giám đốc hoặc Giám đốc và Kế toán trưởng của người nộp thuế.

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại tổ chức kinh tế (nếu có): Nếu người nộp thuế là tổ chức kinh tế đăng ký thuế do tổ chức lại của tổ chức kinh tế trước đó thì đánh dấu X vào một trong các trường hợp: sáp nhập, hợp nhất, chia, tách và phải ghi rõ mã số thuế đã cấp trước đây của các tổ chức kinh tế bị sáp nhập, bị hợp nhất, bị chia, bị tách.

19. Phần người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế ký, ghi rõ họ tên: Người nộp thuế hoặc người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế phải ký, ghi rõ họ tên vào phần này.

20. Đóng dấu của người nộp thuế:

Trường hợp người nộp thuế có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì phải đóng dấu vào phần này. Trường hợp người nộp thuế không có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì chưa phải đóng dấu trên tờ khai thuế. Khi người nộp thuế đến nhận kết quả phải bổ sung việc đóng dấu cho cơ quan thuế.

Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng đăng ký thuế quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư này không có con dấu thì không phải đóng dấu vào phần này.

21. Nhân viên đại lý thuế: Trường hợp đại lý thuế kê khai thay cho người nộp thuế thì kê khai vào thông tin này.

Mẫu số: **BK01-ĐK-TCT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ
Các công ty con, công ty thành viên
(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT>)

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

STT	Mã số thuế	Tên công ty con, công ty thành viên	Địa chỉ của công ty con, công ty thành viên	Vốn của công ty mẹ góp vào công ty con, công ty thành viên	Loại tiền (VNĐ/USD)	Tỷ lệ vốn của công ty mẹ góp vào công ty con, công ty thành viên (%)

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **BK02-ĐK-TCT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ
Các đơn vị phụ thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện)
(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT hoặc 02-ĐK-TCT>)

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ của đơn vị phụ thuộc	Số Quyết định thành lập	Ngày ban hành Quyết định thành lập

..., ngày.../.../.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **BK03-ĐK-TCT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ
Các địa điểm kinh doanh, kho hàng
(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT hoặc 02-ĐK-TCT>)

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên địa điểm kinh doanh, kho hàng	Số Quyết định thành lập	Ngày ban hành Quyết định thành lập	Số nhà, đường phố (thôn xóm)	Phường/xã	Quận/ huyện	Tỉnh/ thành phố
1							
2							
....							
....							
....							
....							

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **BK04-ĐK-TCT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ

Các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài

(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT hoặc 02-ĐK-TCT>)

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	Quốc tịch	Mã số thuế của nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài tại Việt Nam (nếu có)	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Địa điểm thực hiện hợp đồng		Thời gian thực hiện hợp đồng
							Quận/ huyện	Tỉnh/ thành phố	
1									
2									
...									

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **BK05-ĐK-TCT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ
Các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí
(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT hoặc 02-ĐK-TCT>)

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên Nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí	Quốc tịch	Mã số thuế của nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí tại Việt Nam (nếu có)	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Địa điểm thực hiện hợp đồng		Thời gian thực hiện hợp đồng
							Quận/ huyện	Tỉnh/ thành phố	
1									
2									
...									

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **BK06-ĐK-TCT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ
Góp vốn của tổ chức, cá nhân
(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT>)

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên tổ chức, cá nhân góp vốn vào người nộp thuế	Quốc tịch đối với cá nhân góp vốn	Địa chỉ trụ sở của tổ chức góp vốn	Số tiền (VNĐ)	Mã số thuế (nếu có)	Số giấy phép thành lập và hoạt động hoặc quyết định thành lập của tổ chức góp vốn	Số CMND/ CCCD của cá nhân góp vốn
1							
2							
...							
Tổng cộng					x	x	x

..., ngày.../.../.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 02-ĐK-TCT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

(Dùng cho đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế)

□ Chi nhánh □ Văn phòng đại diện □ Địa điểm kinh doanh

NNT ghi MST 10 số của đơn vị chủ quản vào các ô này

1. Tên người nộp thuế
2. Thông tin đại lý thuế (nếu có):
2a. Tên
2b. Mã số thuế
2c. Hợp đồng đại lý thuế: Số Ngày:

3. Địa chỉ trụ sở chính	**4. Địa chỉ nhận thông báo thuế** *(chỉ kê khai nếu địa chỉ nhận thông báo thuế khác địa chỉ trụ sở chính)*
3a. Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:	4a. Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn hoặc hòm thư bưu điện:
3b. Phường/Xã/Thị trấn:	4b. Phường/xã/Thị trấn:
3c. Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh/Thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương:	4c. Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh/Thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương:
3d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương:	4d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương:
3đ. Điện thoại: / Fax:	4đ. Điện thoại: /Fax:
3e. E-mail:	4e. E-mail:

5. Quyết định thành lập	**6. Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp**
5a. Số quyết định:	6a. Số:
5b. Ngày ký quyết định:.../.../.....	6b. Ngày cấp:.../.../.....
5c. Cơ quan ra quyết định:	6c. Cơ quan cấp:

7. Ngành nghề kinh doanh chính

8. Vốn điều lệ (=8.1+8.2+8.3+8.4):	**9. Ngày bắt đầu hoạt động:...../.../....**
8.1. Vốn nhà nước: Tỷ trọng: %	
8.2. Vốn nước ngoài: Tỷ trọng: %	
8.3. Vốn tư nhân: Tỷ trọng: %	
8.4. Vốn khác: Tỷ trọng: %	

10. Loại hình kinh tế

□ Công ty cổ phần	□ Doanh nghiệp tư nhân	□ VPĐD của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	□ Tổ hợp tác
□ Công ty TNHH 1 thành viên	□ Công ty hợp danh	□ Tổ chức kinh tế của lực lượng vũ trang	□ Hợp tác xã
□ Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	□ Hợp đồng hợp tác, kinh doanh với nước ngoài	□ Tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, CT-XH, xã hội, XH-NN	□ Cơ quan hành chính
□ Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập		□ Đơn vị sự nghiệp công lập	□ Loại hình khác

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh	**12. Năm tài chính**
□ Độc lập □ Phụ thuộc	Từ ngày.../... đến ngày.../...

13. Thông tin về đơn vị chủ quản hoặc đơn vị quản lý trực tiếp	**14. Thông tin người đại diện theo pháp luật của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh**
13a. Mã số thuế:	□ Đơn vị phụ thuộc, địa điểm KD của tổ chức của VN
	□ Đơn vị phụ thuộc, địa điểm KD của thương nhân nước ngoài
13b. Tên đơn vị chủ quản/đơn vị quản lý trực tiếp:.....	14a. Tên người đại diện theo pháp luật:
	14b. Chức vụ:... 14c. Sinh ngày:.../.../...
	14d. Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:
	□ CMND □ CCCD □ Hộ chiếu
	□ CMT biên giới □ Giấy thông hành □ Khác
	Số giấy tờ:.....
	Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....
	14đ. Địa chỉ nơi thường trú:
	Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn:
	Phường/xã/Thị trấn:
	Quận/Huyện/Thành phố thuộc tỉnh/Thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương:
	Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương:
	Quốc gia:
	14e. Địa chỉ hiện tại (nếu có):
	Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn:
	Phường/Xã/Thị trấn:
	Quận/Huyện/Thành phố thuộc tỉnh/Thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương:
	Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương:
	Quốc gia:
	14g. Thông tin khác
	Điện thoại: /Fax:
	Email: Website:

15. Phương pháp tính thuế GTGT

□ Khấu trừ □ Trực tiếp trên GTGT □ Trực tiếp trên doanh số □ Không phải nộp thuế GTGT

16. Thông tin về các đơn vị liên quan

□ Có đơn vị phụ thuộc	□ Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc	□ Có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	□ Có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí

17. Thông tin khác

17.1. Giám đốc (nếu có):	***17.2. Kế toán trưởng (nếu có):***
a. Tên:	a. Tên:
b. Mã số thuế cá nhân:	b. Mã số thuế cá nhân:
c. Điện thoại liên lạc:	c. Điện thoại liên lạc:
d. Email:	d. Email:

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại (nếu có)

□ Chia □ Tách □ Hợp nhất

Mã số thuế trước của tổ chức đó: | | | | | | | | | | | | | |

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

..., ngày.../.../.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI
MẪU SỐ 02-ĐK-TCT

1. Tên người nộp thuế: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với tổ chức Việt Nam) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

2. Thông tin đại lý thuế: Ghi đầy đủ các thông tin của đại lý thuế trong trường hợp Đại lý thuế ký hợp đồng với người nộp thuế để thực hiện thủ tục đăng ký thuế thay cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Ghi rõ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường phố/xóm/ấp/thôn, phường/xã/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố của người nộp thuế. Nếu có số điện thoại, số Fax thì ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax theo thông tin địa chỉ sau:

- Địa chỉ trụ sở chính của người nộp thuế là tổ chức.

- Địa chỉ nơi kinh doanh trong chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ khu kinh tế cửa khẩu đối với người nộp thuế là tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam.

- Địa chỉ nơi diễn ra hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí đối với hợp đồng dầu khí.

- Người nộp thuế phải kê khai đầy đủ, chính xác thông tin email. Địa chỉ email này dùng làm tài khoản giao dịch điện tử với cơ quan thuế đối với hồ sơ đăng ký thuế điện tử.

4. Địa chỉ nhận thông báo thuế: Nếu người nộp thuế là tổ chức có địa chỉ nhận các thông báo của cơ quan thuế khác với địa chỉ của trụ sở chính tại chỉ tiêu 3 nêu trên thì ghi rõ địa chỉ nhận thông báo thuế để cơ quan thuế liên hệ.

5. Quyết định thành lập:

- Đối với người nộp thuế là tổ chức có quyết định thành lập: Ghi rõ số quyết định, ngày ban hành quyết định và cơ quan ban hành quyết định.

- Đối với nhà thầu, nhà đầu tư tham gia Hợp đồng dầu khí: Ghi rõ số hợp đồng, ngày ký hợp đồng, để trống phần cơ quan ra quyết định.

6. Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấp tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp: Ghi rõ số, ngày cấp và cơ quan cấp Giấy chứng nhận ĐKKD của nước có chung biên giới với Việt Nam cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam), Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam).

Riêng thông tin "cơ quan cấp" Giấy chứng nhận ĐKKD: ghi tên nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận ĐKKD (Lào, Campuchia, Trung Quốc).

7. Ngành nghề kinh doanh chính: Ghi theo ngành nghề kinh doanh trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam) và Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

Lưu ý: chỉ ghi 1 ngành nghề chính thực tế kinh doanh.

8. Vốn điều lệ:

- Đối với người nộp thuế thuộc loại hình Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh: Ghi theo vốn điều lệ Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc nguồn vốn trên Quyết định thành lập (ghi rõ loại tiền, phân loại nguồn vốn theo chủ sở hữu, tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số vốn).

- Đối với người nộp thuế thuộc loại hình doanh nghiệp tư nhân: Ghi theo vốn đầu tư trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (ghi rõ loại tiền).

- Đối với người nộp thuế là tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam và tổ chức khác: Nếu trên Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận ĐKKD,... có vốn thì ghi, nếu không có vốn thì để trống thông tin này.

9. Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh: Kê khai ngày người nộp thuế bắt đầu hoạt động thực tế nếu khác với ngày cấp mã số thuế.

10. Loại hình kinh tế: Đánh dấu X vào 1 trong những ô tương ứng.

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh: Đánh dấu X vào một trong hai ô của chỉ tiêu này.

12. Năm tài chính: Ghi rõ từ ngày, tháng đầu niên độ kế toán đến ngày, tháng cuối niên độ kế toán theo năm dương lịch hoặc năm tài chính.

13. Thông tin về đơn vị chủ quản hoặc đơn vị quản lý trực tiếp: Ghi rõ tên, mã số thuế của đơn vị cấp trên trực tiếp quản lý đơn vị phụ thuộc.

14. Thông tin người đại diện theo pháp luật/chủ DNTN: Kê khai thông tin chi tiết của người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế là tổ chức (đối với tổ chức kinh tế và tổ chức khác trừ doanh nghiệp tư nhân) hoặc thông tin của chủ doanh nghiệp tư nhân.

15. Phương pháp tính thuế GTGT: Tổ chức tự đánh dấu X vào 1 trong những ô tương ứng.

16. Thông tin về các đơn vị liên quan:

- Nếu người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc thì đánh dấu X vào ô "Có đơn vị phụ thuộc", sau đó phải kê khai vào "Bảng kê các đơn vị phụ thuộc" mẫu số BK02-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc không có chức năng kinh doanh thì đánh dấu X vào ô "Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các địa điểm kinh doanh" mẫu số BK03-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài thì đánh dấu X vào ô "Có nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài" mẫu số BK04-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí thì đánh dấu X vào ô "Có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí" mẫu số BK05-ĐK-TCT (đối với hợp đồng dầu khí).

17. Thông tin khác: Ghi rõ họ và tên, mã số thuế cá nhân, số điện thoại liên lạc và email của Giám đốc và Kế toán trưởng của người nộp thuế.

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại tổ chức kinh tế (nếu có): Nếu người nộp thuế là tổ chức kinh tế đăng ký thuế do tổ chức lại của tổ chức kinh tế trước đó thì đánh dấu X vào một trong các trường hợp: sáp nhập, hợp nhất, chia, tách và phải ghi rõ mã số thuế đã cấp trước đây của các tổ chức kinh tế bị sáp nhập, bị hợp nhất, bị chia, bị tách.

19. Phần người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế ký, ghi rõ họ tên: Người nộp thuế hoặc người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế phải ký, ghi rõ họ tên vào phần này.

20. Đóng dấu của người nộp thuế: Trường hợp người nộp thuế có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì phải đóng dấu vào phần này. Trường hợp người nộp thuế không có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì chưa phải đóng dấu trên tờ khai thuế. Khi người nộp thuế đến nhận kết quả phải bổ sung việc đóng dấu cho cơ quan thuế.

21. Nhân viên đại lý thuế: Trường hợp đại lý thuế kê khai thay cho người nộp thuế thì kê khai vào thông tin này.

Mẫu số: **03-ĐK-TCT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ
(Dùng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh)

1. Tên người nộp thuế															
2. Mã số thuế (nếu có)															
3. Thông tin đại lý thuế (nếu có):															
3a. Tên															
3b. Mã số thuế															
3c. Hợp đồng đại lý thuế: Số Ngày:															

4. Địa chỉ kinh doanh
4a. Số nhà, đường phố/xóm/ấp/hôn:
4b. Phường/Xã/Thị trấn:
4c. Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh/Thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương:
4d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương:
4đ. Điện thoại: /Fax:
5. Địa chỉ nhận thông báo thuế *(chỉ kê khai nếu địa chỉ nhận thông báo thuế khác địa chỉ trụ sở chính)*
5a. Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn hoặc hòm thư bưu điện:
5b. Phường/Xã/Thị trấn:
5c. Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh/Thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương:
5d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương:
5đ. Điện thoại: /Fax:
5e. E-mail:

6. Thông tin về đại diện hộ kinh doanh
6a. Họ và tên:
6b. Địa chỉ nơi đăng ký thường trú:
Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:
Phường/Xã/Thị trấn:
Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh/Thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương:
Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương:
6c. Địa chỉ hiện tại:
Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:
Phường/Xã/Thị trấn:
Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh/Thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương:
Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương:
6d. Thông tin khác:
Điện thoại: /Fax:
E-mail: /Website :

7. Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có):
7a. Số:
7b. Ngày cấp: /.../.....
7c. Cơ quan cấp:

9. Vốn kinh doanh (đồng):

10. Ngành nghề kinh doanh chính
11. Ngày bắt đầu hoạt động:..../.../...

8. Thông tin về giấy tờ của người đại diện hộ kinh doanh
8a. Ngày sinh:...../...../..... 8b. Quốc tịch:.....
8c. Số CMND:..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....
8đ. Số Hộ chiếu..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....
8e. Số giấy thông hành (đối với thương nhân nước ngoài)..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....
8g. Số CMND biên giới (đối với thương nhân nước ngoài)..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....
8h. Số Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND): Số Giấy tờ..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....

12. Tình trạng đăng ký thuế

☐ Cấp mới ☐ Tái hoạt động địa điểm kinh doanh đã chấm dứt hoạt động

13. Thông tin về các đơn vị liên quan

□ Có cửa hàng, cửa hiệu, kho hàng phụ thuộc

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

ĐẠI DIỆN HỘ KINH DOANH,
CÁ NHÂN KINH DOANH

(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI
MẪU SỐ 03-ĐK-TCT

1. Tên người nộp thuế: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Trường hợp có Giấy chứng nhân đăng ký hộ kinh doanh thì phải ghi đúng theo tên hộ kinh doanh trên Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

2. Mã số thuế: Ghi mã số thuế 10 của người đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong trường hợp đăng ký thuế cho địa điểm kinh doanh mới thành lập, hoặc mã số thuế đã được cấp của địa điểm kinh doanh trong trường hợp tái hoạt động địa điểm kinh doanh đã chấm dứt hoạt động.

3. Thông tin đại lý thuế: Ghi đầy đủ các thông tin của đại lý thuế trong trường hợp Đại lý thuế ký hợp đồng với người nộp thuế để thực hiện thủ tục đăng ký thuế thay cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

4. Địa chỉ kinh doanh:

4.1. Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động kinh doanh thường xuyên và địa điểm kinh doanh cố định; cá nhân cho thuê tài sản thì ghi rõ địa chỉ kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc địa chỉ nơi cá nhân cho thuê tài sản gồm: số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn, phường/xã/thị trấn, quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, tỉnh/thành phố. Nếu có số điện thoại, số Fax thì ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax. Trường hợp có Giấy chứng nhân đăng ký hộ kinh doanh thì phải ghi đúng theo địa chỉ kinh doanh trên Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

4.2. Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động kinh doanh thường xuyên và không có địa điểm kinh doanh cố định thì ghi rõ địa chỉ nơi thường trú của người đại diện hộ kinh doanh hoặc địa chỉ hiện tại nếu người đại diện hộ kinh doanh không ở tại địa chỉ nơi thường trú.

5. Địa chỉ nhận thông báo thuế: Nếu hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có địa chỉ nhận các thông báo của cơ quan thuế khác với địa chỉ của trụ sở chính thì ghi rõ địa chỉ nhận thông báo thuế để cơ quan thuế liên hệ.

6. Thông tin về đại diện hộ kinh doanh: Ghi đầy đủ các thông tin của người đại diện của hộ kinh doanh cá nhân kinh doanh (Họ và tên, địa chỉ nơi thường trú, địa chỉ hiện tại). Nếu có số điện thoại, số Fax thì ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax.

7. Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh của Việt Nam và cá nhân kinh doanh của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu: Ghi rõ số, ngày cấp và cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (nếu có).

- Đối với hộ kinh doanh của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu: Ghi rõ số, ngày cấp Giấy chứng nhận ĐKKD. Riêng thông tin "cơ quan cấp" Giấy chứng nhận ĐKKD: ghi tên nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận ĐKKD (Lào, Campuchia, Trung Quốc).

8. Thông tin về giấy tờ của người đại diện hộ kinh doanh: Ghi rõ số, ngày cấp, cơ quan cấp 1 trong các giấy tờ của người đại diện hộ kinh doanh: chứng minh nhân dân; căn cước công dân; hộ chiếu; giấy tờ chứng thực khác do cơ quan có thẩm quyền cấp. Riêng thông tin "nơi cấp" chỉ ghi tỉnh, thành phố cấp.

9. Vốn kinh doanh: Ghi theo thông tin "vốn kinh doanh" trên Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc không có thông tin về vốn kinh doanh trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ghi theo vốn thực tế đang kinh doanh.

10. Ngành nghề kinh doanh chính: Ghi theo ngành nghề kinh doanh trên Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Người nộp thuế chỉ ghi 1 ngành nghề chính thực tế đang kinh doanh.

11. Ngày bắt đầu hoạt động: Ghi rõ ngày hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

12. Tình trạng đăng ký thuế:

Nếu hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lần đầu đăng ký thuế cho hoạt động kinh doanh hoặc địa điểm kinh doanh mới thành lập để cấp mã số thuế với cơ quan thuế thì đánh dấu X vào ô "Cấp mới".

Nếu hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sau một thời gian không hoạt động kinh doanh đã chuyển mã số thuế của người đại diện hộ kinh doanh thành mã số thuế của cá nhân, hoạt động kinh doanh trở lại thì đánh dấu X vào ô "Tái hoạt động SXKD" và ghi mã số thuế đã được cơ quan thuế cấp vào ô "Mã số thuế" của tờ khai.

13. Thông tin về các đơn vị có liên quan: Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có thêm các cửa hàng, cửa hiệu, kho hàng phụ thuộc thì đánh dấu X vào ô "Có cửa hàng, cửa hiệu phụ thuộc" đồng thời kê khai vào Bảng kê các cửa hàng, cửa hiệu, kho hàng phụ thuộc" mẫu số 03-ĐK-TCT-BK01.

14. Phần người đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh ký, ghi rõ họ tên: Người đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải ký, ghi rõ họ tên vào phần này.

15. Nhân viên đại lý thuế: Trường hợp đại lý thuế kê khai thay cho người nộp thuế thì kê khai vào thông tin này.

Mẫu số: **03-ĐK-TCT-BK01**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ
Cửa hàng, cửa hiệu, kho hàng phụ thuộc
(Kèm theo mẫu số 03-ĐK-TCT)

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên cửa hàng, cửa hiệu, kho hàng	Địa chỉ	Phường/xã	Quận/ huyện	Tỉnh/ thành phố

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

ĐẠI DIỆN HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: **04-ĐK-TCT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

TAX REGISTRATION FORM

(Dùng cho các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài, Ban điều hành liên danh)

(Use for contractor/sub-contractor/management board)

☐ Kê khai - nộp thuế nhà thầu ☐ Kê khai - nộp các loại thuế khác

1. Tên nhà thầu nước ngoài/nhà thầu phụ nước ngoài/Ban điều hành liên danh: Name of contractor/ sub-contractor/management board
2. Thông tin đại lý thuế (nếu có): Tax agent (if any)
2a. Tên (Name)
2b. Mã số thuế (TIN of Tax agent) ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
2c. Hợp đồng đại lý thuế: Số ngày Tax agent contract: Number Date

3. Quốc tịch (Nationality):

4. Địa chỉ trụ sở chính: Address of the head office	**5. Địa chỉ văn phòng điều hành tại Việt Nam** Address of management office in Vietnam
	5a. Số nhà, đường phố, thôn, xóm: Street number, Street name or Commune
	5b. Phường/Xã: Ward
Điện thoại (Tel): Fax: Email:	5c. Quận/Huyện: District
	5d. Tỉnh/Thành phố: Province/City
	5e. Điện thoại (Tel): Fax: Email:

6. Giấy phép hoạt động kinh doanh tại Việt Nam Business licence in Vietnam
6a. Số giấy phép: Number
6b. Ngày cấp: ..../..../..... Date
6c. Cơ quan cấp: Granted by

7. Hoạt động tại Việt Nam theo hợp đồng Nhà thầu hoặc Nhà thầu phụ Contract for Contractor/Sub-Contractor operation in Vietnam
7a. Số: Number
7b. Ngày:...../..../..... Date

7c. Ký với: Signed with Mã số NNT tại Việt Nam (nếu có): Tax payers identification number in Vietnam (if any)

8. Mục tiêu hoạt động tại Việt Nam theo hợp đồng Contract objectives

9. Địa điểm tiến hành công việc theo hợp đồng Location of according to the contract

10. Thời gian thực hiện hợp đồng Contract duration
Từ:...../..... đến...../..... From:...../..... to...../.....

11. Nhà thầu phụ nước ngoài Do you have sub-contractor?	
☐ Có Yes	☐ Không No

12. Thông tin người đại diện của nhà thầu nước ngoài (hoặc nhà thầu phụ nước ngoài): Information of representative of contractor (or sub-contractor)
12a. Tên người đại diện theo pháp luật: Name of representative of contractor (or sub-contractor) 12b. Chức vụ:..... Possition 12c. Chứng từ chứng thực cá nhân: Số giấy chứng thực cá nhân..... Ngày cấp..... Ngày hết hạn:..... Nơi cấp..... Passport or Identify number:..... Date of Issue..... Date of Expiration..... Place of Issue..... 12d. Địa chỉ tại Việt Nam: Address of representative of contractor (or sub-contractor) in Vietnam Số nhà/Đường phố: Street number, Street name or Commune

Phường/xã: Ward Quận/Huyện: District Tỉnh/Thành phố: Province/City 12e. Thông tin khác: Others Điện thoại (tel): /Fax: Email: Website:

13. Phương pháp tính thuế GTGT VAT calculation method	☐ Khấu trừ Deduction method	☐ Trực tiếp trên GTGT Directly method

14. Phương pháp tính thuế TNDN CIT calculation method	☐ Doanh thu, chi phí Revenues, expenses	☐ Trực tiếp trên doanh thu Directly method

15. Năm tài chính **Finacial year**	Từ ngày.../... đến ngày .../... From: dd....mm... yy... To: dd....mm... yy...

16. Tài liệu kèm theo Attachments

Cam kết của Nhà thầu nước ngoài hoặc Nhà thầu nước ngoài phụ thực hiện nghiêm chỉnh luật pháp về thuế, nộp kịp thời và đầy đủ các khoản thuế phát sinh, đảm bảo việc khấu trừ và nộp đủ các khoản thuế của Nhà thầu và người lao động làm việc tại Việt Nam theo hợp đồng.
Contractors, sub-contractors commit to observe all tax laws, timely and fully pay taxes, ensure to withhold and pay full tax dues of sub-contractors and employees involved in the contract in Vietnam.

	..., ngày: ...../..../..... *..., date:...../...../.....*
NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ **Staff of tax agent** Họ và tên:..... Name Chứng chỉ hành nghề số:..... Certificate number	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI/NHÀ THẦU PHỤ NƯỚC NGOÀI/BAN ĐIỀU HÀNH LIÊN DANH** Representative of contractor (or sub-contractor) *(Signature)*

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 04-ĐK-TCT
GUIDANCE FOR DECLARATION

Người nộp thuế phải tích chọn vào một trong các ô thích hợp trước khi kê khai vào phần thông tin chi tiết, cụ thể như sau:

Contractor/sub-contractor/management board select one of the appropriate boxes before declare detail information, as follows:

- "Kê khai-nộp thuế nhà thầu": Áp dụng cho trường hợp nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài, Ban điều hành liên danh trực tiếp kê khai và nộp thuế nhà thầu với cơ quan thuế (thuế GTGT, thuế TNDN theo quy định của pháp luật về thuế nhà thầu nước ngoài và pháp luật về quản lý thuế).

"Contractor tax declartion and payment": Applicable to the Contractor/sub-contractor/management board direct contractor tax declartion and payment and submit to tax department (VAT, CIT in accordance with the contractor tax law and tax managment law).

- "Kê khai - nộp các loại thuế khác": Áp dụng cho trường hợp nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp kê khai thuế thu nhập cá nhân, lệ phí môn bài,... với cơ quan thuế và được Bên Việt Nam kê khai, khấu trừ, nộp thay thuế nhà thầu nước ngoài theo quy định của pháp luật về thuế nhà thầu nước ngoài và pháp luật về quản lý thuế.

"Other tax and fee declartion and payment": Applicable to the Contractor/sub-contractor/management board direct PIT, other fees declartion and payment and submit to tax department and Vietnamese parties deduct and pay on behalf of contractor/sub-contractor about VAT, CIT in accordance with the contractor tax law and tax managment law.

1. Tên nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài, Ban điều hành liên danh: Ghi đầy đủ tên (kể cả viết tắt) của Nhà thầu hoặc Nhà thầu phụ hoặc Ban điều hành liên danh tham gia các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không theo các hình thức quy định tại Luật Đầu tư.

Name of contractor/sub-contractor/management board: Write full name (including abbreviated name) of contractor or sub-contractor or management board doing business in Vietnam under the form not stipulated in the Law of Invesment.

2. Thông tin đại lý thuế: Ghi đầy đủ các thông tin của đại lý thuế trong trường hợp Đại lý thuế ký hợp đồng với người nộp thuế để thực hiện thủ tục đăng ký thuế thay cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

Information of Tax agent: Write name, TIN, contract (number, date).

3. Quốc tịch: Ghi rõ quốc tịch của Nhà thầu nước ngoài hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài.

Nationality: Fill in clearly the nationality of the contractor/sub-contractor/management board.

4. Địa chỉ trụ sở chính: Nếu người nộp thuế là cá nhân thì ghi địa chỉ, số điện thoại, số fax nơi cá nhân cư trú.

Nếu người nộp thuế là tổ chức hoặc công ty thì ghi địa chỉ, số điện thoại, số fax nơi đặt trụ sở chính.

Address of head office:

If contractor/sub-contractor is an idividual, fill in address, telephone number, fax number of residency.

If contractor/sub-contractor is an organisation or company, fill in address, telephone number, fax number of the head office.

5. Địa chỉ văn phòng điều hành tại Việt Nam:

Nếu người nộp thuế là cá nhân thì ghi địa chỉ, số điện thoại, số fax nơi cá nhân cư trú tại Việt Nam để điều hành hoạt động.

Nếu người nộp thuế là các tổ chức hoặc công ty thì ghi địa chỉ, số điện thoại, số fax nơi đặt trụ sở văn phòng điều hành tại Việt Nam.

Address of Management office in Vietnam:

If contractor/sub-contractor is an idividual, fill in address, telephone number, fax number of the individual residing in Vietnam to do business.

If contractor/sub-contractor is an organisation or company, fill in address, telephone number, fax number of the management office in Vietnam.

6. Giấy phép hoạt động kinh doanh tại Việt Nam: Căn cứ vào giấy phép hoạt động kinh doanh tại Việt Nam do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp (nếu có) để điền vào các chỉ tiêu tương ứng.

Business license in Vietnam:

Based on the business license granted by the competent Goverment authority, fill in the relevant items in the form (if any).

7. Hoạt động tại Việt Nam theo hợp đồng Nhà thầu nước ngoài hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài: Căn cứ vào hợp đồng được ký kết mà điền vào các chỉ tiêu cho phù hợp. Chỉ kê khai nếu tích chọn "Kê khai-nộp thuế nhà thầu".

Contract for contractor/sub-contractor operation in Vietnam: Based on the signed contract, fill in the relevant items in the form if select "Contractor tax declartion and payment".

8. Mục tiêu hoạt động tại Việt Nam theo hợp đồng: Ghi cụ thể từng mục tiêu hoạt động của hợp đồng. Chỉ kê khai nếu tích chọn "Kê khai-nộp thuế nhà thầu".

Contract objectives: Declare each operation objective of the contract concretely if select "Contractor tax declartion and payment".

9. Địa điểm tiến hành công việc theo hợp đồng: Ghi cụ thể các địa điểm tiến hành công việc theo hợp đồng. Trong trường hợp tiến hành công việc tại nhiều địa phương khác nhau thì phải kê khai đầy đủ các địa điểm tiến hành công việc tại địa phương đó. Chỉ kê khai nếu tích chọn "Kê khai - nộp thuế nhà thầu".

Location of business according to the contract: Declare each operation location of the contract concretely. In case of doing business at many different location, contractor/sub-contract has to declare fully the location to do business if select "Contractor tax declartion and payment".

10. Thời gian thực hiện hợp đồng: Ghi rõ thời gian thực hiện hợp đồng từ tháng, năm đến tháng, năm. Chỉ kê khai nếu tích chọn "Kê khai - nộp thuế nhà thầu".

Contract duration: Fill inclearly contract duration from month, year to month, year if select "Contractor tax declartion and payment".

11. Nhà thầu phụ nước ngoài: Nếu có các Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện một phần hợp đồng yêu cầu kê khai đầy đủ các Nhà thầu phụ nước ngoài theo bảng kê mẫu số BK04-ĐK-TCT đính kèm tờ khai đăng ký thuế.

Do you have sub-contractor: If there are sub-contractors taking part in the contract, please declare fully in the Sub-contracor form of BK04-ĐK-TCT declare attached.

12. Thông tin người đại diện của nhà thầu nước ngoài (hoặc nhà thầu phụ nước ngoài): Ghi rõ thông tin về người đại diện của nhà thầu (hoặc nhà thầu phụ).

Declare information of representative of contractor (or sub-contractor)

13. Phương pháp tính thuế GTGT: Người nộp thuế kê khai thông tin về phương pháp tính thuế GTGT nếu tích chọn vào ô "Kê khai - nộp thuế nhà thầu".

Declare information of VAT calculation method if select "Contractor tax declartion and payment"

14. Phương pháp tính thuế TNDN: Người nộp thuế kê khai thông tin về phương pháp tính thuế TNDN nếu tích chọn vào ô "Kê khai - nộp thuế nhà thầu".

Declare information of CIT calculation method if select "Contractor tax declartion and payment"

15. Năm tài chính: Người nộp thuế kê khai thông tin về năm tài chính là năm dương lịch. Trường hợp năm tài chính khác năm dương lịch thì kê khai thông tin từ quý bắt đầu đến quý kết thúc năm tài chính và năm tài chính phải tròn 12 tháng.

Declare information of finacial year (From... to...) is calendar year. If finacial year is different from calendar year, declare information is from quarter to quarter and finacial year must be full 12 months.

16. Tài liệu kèm theo: Ghi các tài liệu gửi cho cơ quan thuế kèm theo tờ khai đăng ký thuế.

Attachments: List all documents attached to the Tax Registration Form

17. Nhân viên đại lý thuế: Trường hợp đại lý thuế kê khai thay cho người nộp thuế thì kê khai vào thông tin này.

Staff tax agent: Staff tax agent derclare name and certificate number on this area if tax agent derclare onbehalf of contractor/sub-contractor

Mẫu số: **04.1-ĐK-TCT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 105/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

(Dùng cho bên Việt Nam nộp thay nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài, tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức hợp tác kinh doanh với tổ chức)

☐ Nộp thay NTNN ☐ Hợp tác kinh doanh ☐ Khác

1. Tên tổ chức, cá nhân (Bên Việt Nam/Hợp tác kinh doanh/khác):
2. Mã số thuế đã được cấp:

3. Thông tin đại lý thuế (nếu có):														
3a. Tên														
3b. Mã số thuế														
3c. Hợp đồng đại lý thuế: Số						**Ngày:**								

4. Địa chỉ trụ sở	**5. Địa chỉ nhận thông báo của cơ quan thuế (chỉ khai thông tin này nếu khác địa chỉ trụ sở)**
4a. Số nhà, đường phố, thôn, xóm:	5a. Số nhà, đường phố, thôn, xóm:
4b. Phường/xã:	5b. Phường/xã:
4c. Quận/Huyện:	5c. Quận/Huyện:
4d. Tỉnh/Thành phố:	5d. Tỉnh/Thành phố:
4e. Điện thoại: /Fax: Email:	5e. Điện thoại: /Fax: Email:

6. Thông tin về người đại diện theo pháp luật	
6a. Tên:	6b. Địa chỉ:
6c. Điện thoại/ Fax:	6d. Email:

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	*..., ngày.../.../.....* **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc** **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:..... Chứng chỉ hành nghề số:.....	*Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)*

Mẫu số: **04.1-ĐK-TCT-BK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 105/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ

Các hợp đồng nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế thông qua Bên Việt Nam

(Kèm theo Mẫu số 04.1-ĐK-TCT)

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Giá trị hợp đồng (số tiền hoặc tỷ lệ %)	Mã số thuế của nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có)	Tên nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	Địa điểm tiến hành công việc theo hợp đồng		Thời gian thực hiện hợp đồng
						Quận/ huyện	Tỉnh/ thành phố	

..., ngày.../.../.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **04.4-ĐK-TCT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

(Dùng cho cơ quan, tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu)

1. Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu:

2. Mã số thuế đã được cấp:

3. Hợp đồng ủy nhiệm thu
a. Số:
b. Ngày:
c. Tên cơ quan thuế ủy nhiệm thu:
d. Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày... đến ngày...

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khi này là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

..., ngày... /... /.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

(Xem tiếp theo Công báo số 1197 + 1198)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng